



# **THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM Ở VIỆT NAM**

Hà Nội, 2021

## TÓM TẮT

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu về kinh tế và giảm nghèo, Việt Nam vẫn phải đối mặt nhiều thách thức như chênh lệch về mức sống giữa các nhóm dân cư, đô thị hóa, biến đổi khí hậu và gần đây nhất là đại dịch COVID-19. Trẻ em là nhóm dễ bị tổn thương và chịu ảnh hưởng mạnh từ nghèo đói. Thiếu hụt dinh dưỡng, giáo dục, tiếp cận với nhà tiêu hợp vệ sinh và nước sạch sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe và giáo dục của trẻ trong suốt cuộc đời. Mục tiêu nghiên cứu chính của báo cáo này là cập nhật hiện trạng và xu hướng nghèo đa chiều trẻ em trong giai đoạn 2014-2018 cho các nhóm trẻ em phân nhóm theo độ tuổi, giới tính, dân tộc, địa lý, đặc điểm của cha mẹ, và đặc biệt là ở nhóm trẻ em khuyết tật.

Kết quả phân tích từ Khảo sát Mức sống dân cư cho thấy tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều giảm nhanh trong giai đoạn 2014-2018. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều<sup>1</sup> giảm từ 21,2% vào năm 2014 xuống còn 14,5% vào năm 2018. Nghèo đa chiều trẻ em giảm ở tất cả vùng địa lý cũng như các nhóm dân số. Tuy nhiên tỷ lệ nghèo đa chiều còn cao ở một số nhóm trẻ em. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều ở nhóm trẻ 0-2 tuổi lên tới 26,4% năm 2018. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là những vùng có tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều cao hơn nhiều các vùng khác. Tương tự như nghèo chung, nghèo đa chiều ở trẻ em cũng là rất cao ở các dân tộc thiểu số. Gần một nửa trẻ dân tộc thiểu số là nghèo đa chiều. So với trẻ em dân tộc Kinh/Hoa thì trẻ dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo đa chiều cao hơn nhiều do thiếu hụt ở nhiều chỉ số, ngoại trừ chỉ số bảo hiểm y tế.

Trẻ em khuyết tật có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp đôi trẻ em không khuyết tật. Ở tất cả các chiều của nghèo đa chiều, trẻ em khuyết tật đều có tỷ lệ thiếu hụt cao hơn nhiều so với trẻ em không khuyết tật. Những chỉ số có mức độ chênh lệch lớn giữa trẻ khuyết tật và trẻ không khuyết tật là về giáo dục và phát triển. Điều kiện nhà ở và môi trường của trẻ khuyết tật cũng kém hơn trẻ khác. Hạn chế trong tiếp cận giáo dục và môi trường hợp vệ sinh sẽ ảnh hưởng tới trình độ giáo dục và sức khỏe của trẻ khuyết tật, và trở thành rào cản trong việc tiếp cận cơ hội việc làm bền vững và có thu nhập cao của trẻ khi trưởng thành.

Trong các chiều đo lường nghèo đa chiều trẻ em thì các chiều điều kiện môi trường, phát triển, dinh dưỡng và tiếp cận thông tin đóng góp chủ yếu vào chỉ số nghèo đa chiều chung. Giảm bớt sự thiếu hụt ở các chiều này sẽ góp phần giảm nhanh nghèo đa

---

<sup>1</sup> Với ngưỡng cắt 1/5, tức là một trẻ em được xem là nghèo đa chiều nếu thiếu hụt từ 1/5 số chỉ số hay số chiều trở lên.

chiều trẻ em. Một vấn đề quan tâm là một số chiều có đóng góp tương đối cao vào nghèo đa chiều trẻ em như chiều dinh dưỡng và thông tin lại có sự cải thiện khá chậm trong những năm gần đây.

Căn cứ vào những phát hiện, báo cáo đưa ra một số khuyến nghị chính sách. Thứ nhất là có tới hơn một nửa số trẻ em nghèo đa chiều không thuộc hộ nghèo được xác định bởi địa phương và không thể tiếp cận được tới các chương trình giảm nghèo quốc gia. Do vậy chính phủ cần thể chế hóa nghèo đa chiều trẻ em thông qua ban hành chuẩn nghèo trẻ em và cơ chế đo lường nghèo đa chiều trẻ em ở Việt Nam. Thứ hai là cần đảm bảo phát triển giáo dục cho trẻ nhỏ, đặc biệt việc đi học đúng tuổi của trẻ em 11-15 tuổi ở các vùng miền núi, dân tộc thiểu số và ở các nhóm trẻ em khuyết tật. Đảm bảo tiếp cận nhà tiêu hợp vệ sinh và nước sạch ở các vùng khó khăn và trẻ em dân tộc thiểu số cũng hết sức quan trọng. Thứ ba là nghèo đa chiều ở trẻ khuyết tật là vấn đề nghiêm trọng. Trẻ em khuyết tật thiếu hụt trầm trọng về các chiều phát triển như giáo dục và đồ chơi, và phải sống trong điều kiện sống kém hơn trẻ em khác. Chính vì vậy các chính sách hỗ trợ trẻ em khuyết tật cần phải được đặc biệt chú trọng.

## MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU .....	7
1.1. Bối cảnh nghèo trẻ em ở Việt Nam.....	7
1.2. Sự cần thiết và mục tiêu nghiên cứu .....	8
1.3. Kết cấu báo cáo .....	10
2. PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG VÀ NGUỒN SỐ LIỆU .....	10
2.1. Phương pháp đo lường nghèo đa chiều trẻ em .....	10
2.2. Nguồn số liệu .....	10
3. THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM .....	15
3.1. Thiếu hụt các chiều ở trẻ em .....	15
3.2. Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em .....	29
3.3. Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em ở các nhóm dân số .....	31
3.4. Chỉ số nghèo đa chiều .....	32
4. KHUYẾT TẬT VÀ NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM .....	37
4.1. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật.....	37
4.2. Tỷ lệ thiếu hụt các chiều .....	38
4.3. Nghèo đa chiều ở trẻ khuyết tật.....	39
5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ .....	42
Tài liệu tham khảo.....	45

## DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH

Bảng 1: Các chỉ số và quyền số tương ứng .....	14
Bảng 2: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều dinh dưỡng (%).....	16
Bảng 3: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều y tế (%) .....	18
Bảng 4: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều giáo dục (%).....	20
Bảng 5: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều nhà ở (%) .....	21
Bảng 6: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều vệ sinh và môi trường (%) .....	23
Bảng 7: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều thông tin (%).....	25
Bảng 8: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số trong chiều lao động (%).....	27
Bảng 9: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều đăng ký hành chính (%).....	28
Bảng 10: Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều theo tuổi và giới tính của trẻ (%).....	31
Bảng 11: Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều theo vùng địa lý (%) .....	32
Bảng 12: Chỉ số nghèo đa chiều (MPI) .....	33
Bảng 13: Cơ cấu trẻ em nghèo đa chiều theo vùng địa lý (%) .....	36
Bảng 14: Cơ cấu trẻ em nghèo đa chiều theo đặc điểm nhân khẩu học của trẻ (%) .....	36
Bảng 15: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số nghèo đa chiều theo tình trạng khuyết tật (%) .....	38
Bảng 16: Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em theo tình trạng khuyết tật và đặc điểm nhân khẩu học (%) .....	39
Bảng 17: Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em theo địa lý và dân tộc (%) .....	40
Bảng 18: Chỉ số nghèo đa chiều trẻ em theo tình trạng khuyết tật.....	40
Hình 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em và khoảng tin cậy 95%.....	29
Hình 2: Mức độ trùng lặp giữa các thước đo nghèo năm 2018 .....	30
Hình 3: Tỷ lệ đóng góp của các chiều vào chỉ số nghèo đa chiều (%).....	34
Hình 4: Tỷ lệ đóng góp của các chiều vào chỉ số nghèo đa chiều theo nhóm tuổi, 2018 (%) .....	35
Hình 5: Tỷ lệ trẻ khuyết tật (%).....	37
Hình 6: Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em theo tình trạng khuyết tật (%) .....	39
Hình 7: Tỷ lệ đóng góp của các chiều vào chỉ số nghèo đa chiều trẻ em theo tình trạng khuyết tật (%) .....	41

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLĐTBXH:	Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội
BTB và DHMT:	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH:	Đồng bằng sông Hồng
DTKT:	Điều tra khuyết tật
KSMS:	Khảo sát mức sống
SDG:	Mục tiêu Phát triển bền vững
TCTK:	Tổng cục Thống kê
TDMNPB:	Trung du và miền núi phía Bắc
UNICEF:	Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc

# 1. GIỚI THIỆU

## 1.1. Bối cảnh nghèo trẻ em ở Việt Nam

Mặc dù kinh tế thế giới không ngừng tăng trưởng, nhưng hiện vẫn có khoảng 10% dân số thế giới sống dưới mức 1,90 đô la Mỹ một ngày.<sup>2</sup> Do các hộ nghèo thường đông trẻ em nên trẻ em tuy chiếm khoảng một phần ba dân số thế giới nhưng lại chiếm tới một nửa số người nghèo. Theo ước lượng của UNICEF khoảng một phần ba trẻ em đang sống trong các hộ gia đình nghèo đa chiều, có nghĩa là các nhu cầu thiết yếu về dinh dưỡng, vệ sinh hoặc nước sạch, v.v... không được đáp ứng đầy đủ.<sup>3</sup>

Nghèo đói được xem là hiện tượng đa chiều, và việc đo lường nghèo đói đòi hỏi phải có cách tiếp cận đa chiều. Mục tiêu Phát triển bền vững (SDG) số 1 yêu cầu các quốc gia giảm tỷ lệ nghèo cả về tiền tệ và đa chiều, và đặc biệt cả ở trẻ em. Các mục tiêu phát triển bền vững khác cũng đề cập tới việc cải thiện các chiều phúc lợi như dinh dưỡng, sức khỏe, giáo dục, vệ sinh, nước sạch và môi trường. Đạt được các mục tiêu SDGs sẽ giúp việc giảm nghèo được bền vững.

Sau khi đổi mới, kinh tế Việt Nam đạt được tăng trưởng với GDP hàng năm tăng khoảng 6%. Từ một quốc gia thu nhập thấp, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình vào năm 2010. Tăng trưởng của Việt Nam mang tính bao trùm, trong đó mọi nhóm dân số đều đạt được tăng trưởng về thu nhập (World Bank, 2012; Lanjouw và các cộng sự 2017). Tăng trưởng kinh tế bao trùm chính là nền tảng giúp cho Việt Nam đạt được các thành tựu về giảm nghèo. Bên cạnh đó nhiều chương trình giảm nghèo và trợ giúp các đối tượng dễ tổn thương do chính phủ và các tổ chức quốc tế thực hiện cũng góp phần thúc đẩy kinh tế của các hộ gia đình và giảm tỷ lệ nghèo. Trong giai đoạn 2010-2018 tỷ lệ người sống dưới chuẩn nghèo chi tiêu<sup>4</sup> của Tổng cục Thống kê Việt Nam và Ngân hàng thế giới giảm từ 20,5% xuống còn 6,7%.

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu về kinh tế và giảm nghèo, Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức. Khoảng cách về mức sống vẫn chênh lệch lớn giữa các nhóm dân số, đặc biệt giữa nhóm Kinh/Hoa và các nhóm dân tộc thiểu số. Gần 45% đồng bào dân tộc thiểu số vẫn sống trong cảnh nghèo đói. Theo Khảo sát Mức sống Hộ gia đình 2018, mặc dù các dân tộc thiểu số chỉ chiếm 15% dân số cả nước nhưng chiếm tới 75%

<sup>2</sup> Theo ước lượng của Ngân hàng Thế giới tại <https://www.worldbank.org/en/topic/poverty/overview>

<sup>3</sup> <https://www.unicef.org/social-policy/child-poverty>

<sup>4</sup> Chuẩn nghèo chi tiêu được xác định bởi Tổng cục Thống kê và Ngân hàng thế giới. Hộ được phân loại là hộ nghèo nếu chi tiêu bình quân dưới chuẩn nghèo chi tiêu. Chuẩn nghèo này tương đương với mức chi tiêu đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng 2230 kcal/ngày và các chi tiêu phi lương thực thực phẩm khác.

người nghèo. Quá trình đô thị hóa làm gia tăng số lượng người nhập cư ở đô thị, với nguy cơ rơi vào nhóm dễ bị tổn thương do hạn chế tiếp cận với các dịch vụ công. Các vấn đề như biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn tăng lên cũng gây khó khăn cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hiện nay nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng của dịch COVID-19, làm cho nhiều hộ gia đình cận nghèo có nguy cơ rơi vào nghèo.

Trẻ em là nhóm dễ bị tổn thương và chịu ảnh hưởng mạnh từ nghèo đói<sup>5</sup>. Thiếu hụt dinh dưỡng, giáo dục, tiếp cận với nhà tiêu hợp vệ sinh và nước sạch sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe và giáo dục của trẻ trong suốt cuộc đời. Nhận thức được tính chất đa chiều của nghèo, đặc biệt ở trẻ em, Việt Nam đã tiên phong trong việc xây dựng một phương pháp luận đo lường nghèo đa chiều trẻ em. Nghèo đa chiều trẻ em được xác định dựa vào Quyền trẻ em thông qua 8 chiều phúc lợi cơ bản về y tế, dinh dưỡng, học tập, nhà ở, nước sạch/vệ sinh, lao động trẻ em, giải trí và hòa nhập xã hội. Nghèo trẻ em đơn chiều (tiền tệ) và đa chiều được giám sát và phân tích định kỳ như là một cấu phần của giám sát giảm nghèo của Việt Nam sử dụng dữ liệu từ Điều tra Chi số đa mục tiêu về Phụ nữ và Trẻ em (MICS) và từ Khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam (KSMS).

Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ và ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì Sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam (VSDGs). Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Theo đó hộ nghèo và cận nghèo được xác định bởi không chỉ thu nhập mà còn mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Trong giai đoạn 2021-2025 chính phủ tiếp tục hoàn thiện các chỉ tiêu đa chiều để xác định hộ nghèo. Việc đo lường cũng như tiếp tục hoàn thiện, xây dựng và chuẩn hóa phương pháp đo lường nghèo đa chiều ở trẻ em cho phù hợp với tình hình phát triển mới là rất cần thiết trong giai đoạn tới.

## **1.2. Sự cần thiết và mục tiêu nghiên cứu**

Trẻ em chịu rủi ro về nghèo đói cao hơn so với người lớn. Thiếu hụt về dinh dưỡng và giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của trẻ em khi trưởng thành và có thể dẫn tới nghèo đói kinh niên và liên thế hệ. Theo Liên hợp quốc “Trẻ em sống trong nghèo đói bị thiếu hụt về dinh dưỡng, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, nhà ở, giáo dục, tham gia và bảo vệ. Mặc dù nghèo đói ảnh hưởng tất cả mọi thành viên

---

<sup>5</sup> Các Mục tiêu SDGs được xác định cho trẻ em dưới 18 tuổi. Tuy nhiên để cho phù hợp với Luật pháp của Việt Nam, trong báo cáo này trẻ em được xác định theo Luật trẻ em năm 2016 là trẻ dưới 16 tuổi.



trong hộ gia đình, nhưng đối với trẻ em thì nghèo đói lại ảnh hưởng nhiều nhất, khiến cho trẻ em không phát triển được đầy đủ tiềm năng không chỉ trong ngắn hạn mà còn trong dài hạn” (UNGA, 2006). Trẻ em có đặc điểm về thể chất và tâm lý khác với người lớn, và do vậy có những nhu cầu khác với của người lớn. Sử dụng một thước đo nghèo chung cho cả hộ gia đình không thể phản ánh đầy đủ các khía cạnh nghèo và thiếu hụt ở trẻ em. Chẳng hạn đối với trẻ em thì nhu cầu về giáo dục và vui chơi giải trí đóng vai trò quan trọng hơn so với người lớn. Trong những hộ không nghèo vẫn có những trẻ em không được đi học hoặc không được tiếp cận với đồ chơi giải trí. Chính vì vậy cần có một thước đo nghèo đa chiều riêng cho trẻ em.

Ngay từ năm 2006, Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội (BLĐTBXH), Tổng cục Thống kê (TCTK) và UNICEF đã nghiên cứu và đề xuất một phương pháp luận đo lường nghèo đa chiều trẻ em căn cứ vào quyền của trẻ em cũng như những điều kiện cho sự phát triển của trẻ. Phương pháp luận tiếp tục được bổ sung và hoàn thiện vào năm 2008. Năm 2018 cùng với sự hỗ trợ kỹ thuật từ trung tâm Oxford Policy Management, Anh, một khung phân tích nghèo đa chiều đầy đủ hơn được xây dựng cho trẻ em. Theo đó nghèo đa chiều được xây dựng dựa trên 8 chiều bao gồm: Dinh dưỡng; Y tế; Giáo dục; Nhà ở; Môi trường; Tiếp cận thông tin; Lao động trẻ em; Bảo vệ trẻ em (UNICEF, 2019). Các chiều này được đo lường từ 19 chỉ số với số liệu từ Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (KSMS).

UNICEF (2019) phân tích nghèo đa chiều trẻ em sử dụng số liệu KSMS 2010 và 2014. Cho đến nay, nghèo đói đã có sự thay đổi. Trong thời kỳ 2015-2020, việc xác định hộ nghèo đa chiều đã được chính phủ áp dụng. Tỷ lệ nghèo chung đã giảm nhưng vẫn có sự chênh lệch lớn giữa tỷ lệ nghèo giữa các nhóm dân cư. Việc cập nhật số liệu mới hơn để cho thấy thực trạng và xu hướng nghèo trẻ em là rất quan trọng trong việc giám sát nghèo và đưa ra các thông tin hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách làm cơ sở điều chỉnh và ban hành các chính sách giảm nghèo liên quan tới trẻ em.

Báo cáo này có hai mục tiêu chính. *Mục tiêu thứ nhất* là cập nhật thực trạng và xu hướng nghèo đa chiều ở trẻ em trong giai đoạn 2014-2018 sử dụng khung phân tích nghèo đa chiều trẻ em của UNICEF (2019). Để cung cấp một bức tranh đầy đủ về hiện trạng nghèo trẻ em, báo cáo sẽ phân tích chi tiết tỷ lệ và mức độ thiếu hụt ở các nhóm trẻ em phân nhóm theo độ tuổi, giới tính, dân tộc, địa lý và đặc điểm của cha mẹ. *Mục tiêu thứ hai* là phân tích nghèo đa chiều ở trẻ em khuyết tật. Đã có một số báo cáo về tình trạng

khuyết tật nói chung và ở người cao tuổi nói riêng ở Việt Nam, nhưng tình trạng khuyết tật ở trẻ em trong bối cảnh nghèo chưa được phân tích.

### **1.3. Kết cấu báo cáo**

Báo cáo này bao gồm 5 phần. Sau phần 1 mở đầu, phần 2 sẽ trình bày về phương pháp và nguồn số liệu phân tích nghèo đa chiều trẻ em trong báo cáo. Tiếp theo Phần 3 trình bày xu hướng và thực trạng nghèo đa chiều trẻ em ở Việt Nam. Phần 4 sẽ phân tích nghèo đa chiều ở trẻ em khuyết tật. Cuối cùng phần 5 sẽ tổng kết các phát hiện chính và đưa ra một số khuyến nghị liên quan tới giảm nghèo ở trẻ em.

## **2. SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG**

### **2.1. Nguồn số liệu**

Báo cáo này sử dụng bộ số liệu “Khảo sát mức sống dân cư” (viết tắt là KSMS) của các năm 2014, 2016 và 2018 để phân tích nghèo đa chiều trẻ em. Trẻ em trong báo cáo này được xác định theo Luật trẻ em năm 2016 là trẻ dưới 16 tuổi. KSMS là một cuộc điều tra chọn mẫu nhằm thu thập thông tin làm căn cứ đánh giá mức sống, tình trạng nghèo đói và phân hoá giàu nghèo của dân cư.

KSMS được Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra qua nhiều năm bắt đầu từ năm 1993. Từ năm 2002 KSMS được tổ chức điều tra 2 năm một lần. Đối tượng điều tra của KSMS là hộ dân cư, các thành viên hộ và xã có hộ được tiến hành khảo sát. KSMS được tiến hành trên phạm vi cả nước và thu thập thông tin dựa vào phỏng vấn trực tiếp. KSMS thu thập nhiều thông tin phản ánh mức sống hộ gia đình bao gồm các thông tin về nhân khẩu học, giáo dục, y tế, thu nhập, chi tiêu, đồ dùng lâu bền, nhà ở, trợ giúp xã hội. Cỡ mẫu của KSMS 2014-2018 là 9.399 hộ, đại diện cho toàn quốc, khu vực nông thôn và thành thị và 6 vùng kinh tế.

Báo cáo này cũng sử dụng bộ số liệu “Điều tra quốc gia về người khuyết tật năm 2016” (ĐTKT) để phân tích mối liên hệ giữa khuyết tật và nghèo đa chiều ở trẻ em. ĐTKT là điều tra chọn mẫu do Tổng cục Thống kê tiến hành trong 2 năm 2016 và 2017. Đây cũng là một cuộc điều tra đầu tiên tại Việt Nam có quy mô lớn, sử dụng tiêu chuẩn quốc tế để xác định người khuyết tật để thu thập thông tin một cách toàn diện về người khuyết tật, trong đó trẻ em là đối tượng rất được quan tâm. ĐTKT có Mô-đun riêng để đo lường

thực hiện chức năng của trẻ (CFM) của UNICEF/Nhóm Washington để xác định tình trạng khuyết tật ở trẻ em.

Đối tượng điều tra của ĐTKT là hộ dân cư, các thành viên hộ, xã, trường tiểu học và trung học cơ sở, trạm y tế tại địa bàn và các trung tâm bảo trợ xã hội. ĐTKT được tiến hành trên phạm vi cả nước và thu thập thông tin dựa vào phỏng vấn trực tiếp. ĐTKT điều tra 35.442 hộ dân trên 1.074 địa bàn và đại diện đến cấp vùng.

## 2.2. Phương pháp đo lường nghèo đa chiều trẻ em

Báo cáo này sử dụng phương pháp luận của Alkire và Foster (2011)<sup>6</sup> để ước lượng tỷ lệ nghèo đa chiều và chỉ số nghèo đa chiều trẻ em. Chỉ số nghèo đa chiều trẻ em không chỉ phản ánh tỷ lệ nghèo mà còn bao hàm cả mức độ thiếu hụt các chiều của trẻ em nghèo.

Nghiên cứu này sử dụng các chiều và chỉ số tương tự như báo cáo Nghèo đa chiều trẻ em của UNICEF (2019). Các chiều nghèo được xác định sao cho có thể phản ánh được đầy đủ các quyền của trẻ em được quy định trong Công ước Liên Hiệp Quốc về Quyền trẻ em cũng như Luật pháp của Việt Nam.<sup>7</sup> UNICEF (2019) dựa vào 4 tiêu chí để lựa chọn chiều và chỉ số đo lường thiếu hụt: (i) Phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền trẻ em; (ii) Phù hợp với luật pháp quốc gia và các ưu tiên chính sách (như Luật trẻ em và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm của Việt Nam); (iii) Phù hợp với các công cụ hiện có (các nghiên cứu nghèo đa chiều trẻ em đã thực hiện); (iv) Khả năng đo lường và sự nhất quán với cơ sở số liệu hiện có.

Tình trạng nghèo đa chiều trẻ em được đo lường qua 8 chiều dựa trên 8 nhu cầu xã hội cơ bản của trẻ bao gồm: Dinh dưỡng, y tế, phát triển, nhà ở, môi trường, tiếp cận thông tin, lao động trẻ em và đăng ký hành chính của trẻ em. Tám chiều của nghèo đa chiều trẻ em được đo lường từ 19 chỉ số. Các chỉ số này được đo lường trực tiếp từ số liệu. Các chỉ số bao gồm chỉ số ở cấp hộ gia đình (được áp dụng cho trẻ em ở tất cả các nhóm tuổi) và chỉ số đo lường ở cấp trẻ em, tức là có sự khác biệt giữa các thành viên trong cùng một hộ gia đình. Số chiều và chỉ số có khác nhau giữa các trẻ em ở các độ tuổi khác nhau. Sự khác biệt này là do ở mỗi độ tuổi khác nhau trẻ em có các nhu cầu cơ bản

---

<sup>6</sup>[https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0047272710001660?casa\\_token=cWV-dYWQ1w4AAAAA:er\\_UBsJCF0mGLs56ilEciY9JkFEXESeD3GeYT1HQmFu5UH1nowt7D8iOuo9dgD42-vN09wU](https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0047272710001660?casa_token=cWV-dYWQ1w4AAAAA:er_UBsJCF0mGLs56ilEciY9JkFEXESeD3GeYT1HQmFu5UH1nowt7D8iOuo9dgD42-vN09wU).

<sup>7</sup> Các quyền của trẻ em được quy định trong Công ước Liên Hiệp Quốc về Quyền trẻ em bao gồm: (i) Quyền được đối xử bình đẳng; Quyền có tên gọi và quốc tịch; Quyền sống và phát triển; Quyền được chăm sóc sức khỏe, có thức ăn tốt cho sức khỏe, có nước sạch, sống trong môi trường sạch và an toàn; Quyền được giáo dục và đào tạo; Quyền giải trí, vui chơi và tham gia các hoạt động văn hóa và sáng tạo; Quyền tự tìm hiểu thông tin, phát biểu, được lắng nghe; Quyền riêng tư và sự giáo dục không bạo lực; Quyền được trợ giúp và bảo vệ; Quyền có gia đình, được sự chăm sóc của cha mẹ và có một chỗ trú ngụ an toàn; Quyền được chăm sóc cho trẻ em khuyết tật.

khác nhau. Ví dụ như chiều lao động trẻ em và chỉ số thiếu hụt bảo hiểm y tế chỉ được tính cho nhóm trẻ em từ 6 tuổi trở lên hay chiều đi học chỉ được tính cho nhóm trẻ từ 3 tuổi trở lên. Bên cạnh đó nguồn số liệu cho một số chỉ số cũng không đầy đủ cho tất cả các nhóm trẻ, chẳng hạn thông tin về giấy khai sinh và đồ chơi cho trẻ em trong KSMS chỉ được hỏi cho trẻ dưới 5 tuổi.

Các chỉ số đo lường cho trẻ em ở tất cả các nhóm tuổi:

- Dinh dưỡng: tiêu thụ calorie; tiêu dùng các loại thực phẩm chính.
- Y tế: nguy cơ từ rượu và thuốc lá.
- Nhà ở: chất lượng nhà; diện tích nhà.
- Môi trường: nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh; xử lý rác thải.
- Tiếp cận thông tin: phương tiện trao đổi thông tin; tiếp cận thông tin đại chúng.
- Đăng ký thường trú.

Các chỉ số đo lường theo từng nhóm tuổi:

- Nhóm 0-4 tuổi: khám, chữa bệnh (chiều y tế); đồ chơi, sách hoặc truyện tranh (chiều phát triển); giấy khai sinh (chiều đăng ký hành chính trẻ em).
- Nhóm 3-15 tuổi: đi học (chiều phát triển).
- Nhóm 6-15 tuổi: bảo hiểm y tế (chiều y tế); lao động trẻ em (chiều đăng ký hành chính trẻ em).

Chúng ta chú ý rằng chỉ số thiếu hụt khám chữa bệnh chỉ được tính cho nhóm 0-4 tuổi, vì chúng ta giả định rằng nhu cầu khám chữa bệnh hay tiêm chủng ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua đối với nhóm trẻ nhỏ ở độ tuổi này là cần thiết. Ở các nhóm trẻ em lớn tuổi hơn, chỉ số khám chữa bệnh không được đưa vào để đo lường nghèo đa chiều vì chúng ta không chắc chắn rằng việc không đi khám chữa bệnh của nhóm trẻ em này là do họ thực sự không có nhu cầu hay không tiếp cận được với dịch vụ y tế.

Sử dụng phương pháp của Alkire và Foster (2011) báo cáo ước lượng mức điểm thiếu hụt cho các trẻ em. Mức điểm này chính là trung bình cộng của các chỉ số thiếu hụt với quyền số tương ứng trình bày trong bảng trên. Báo cáo sử dụng quyền số bằng nhau cho tất cả các chiều (Bảng 1). Do trẻ em ở mỗi độ tuổi khác nhau có các chỉ số đo lường nghèo đa chiều khác nhau khác nhau nên quyền số đo lường ở mỗi chiều hay chỉ số là khác nhau giữa các nhóm tuổi. Điểm thiếu hụt hay còn được gọi là mức độ thiếu hụt có giá trị nhỏ nhất bằng 0 (không thiếu hụt chỉ số nào) và lớn nhất bằng 1 (thiếu hụt tất cả các chỉ số). Trẻ em được xem là nghèo đa chiều nếu có điểm thiếu hụt cao hơn ngưỡng

thiếu hụt. Ngưỡng cắt thiếu hụt càng cao thì càng có ít trẻ em được xác định là thiếu hụt các chiều nghèo và tỷ lệ nghèo đa chiều tương ứng càng thấp. Một số nghiên cứu về nghèo đa chiều sử dụng ngưỡng thiếu hụt 1/3, có nghĩa là trẻ em thiếu hụt khoảng 1/3 số chiều trở lên thì sẽ được xem là nghèo đa chiều. Tuy nhiên, đối với Việt Nam nếu sử dụng ngưỡng thiếu hụt 1/3 thì tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em khá thấp. Do vậy, tương tự như UNICEF (2019), báo cáo này sử dụng ngưỡng cắt 1/5 trong phân tích nghèo đa chiều trẻ em. Ngưỡng cắt 1/5 có nghĩa là trẻ em thiếu hụt khoảng 1/5 số chiều trở lên thì sẽ được xem là nghèo đa chiều. Tại ngưỡng cắt này thì tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em gần hơn với tỷ lệ trẻ em nghèo xác định bởi nghèo đa chiều chung và nghèo chi tiêu (UNICEF, 2019).

Bảng 1: Các chỉ số và quyền số tương ứng

Chiều	Chỉ số	Định nghĩa ngưỡng thiếu hụt	Cấp độ đo lường	Quyền số			
				0-2	3-4	5	6-15
Dinh dưỡng	Mức calorie tiêu thụ	Trẻ em (0-15) trong hộ có mức tiêu thụ calorie dưới 2100 kcal	Hộ gia đình	1/14	1/14	1/14	1/16
	Mức độ đa dạng thực phẩm	Trẻ em (0-15) trong hộ tiêu thụ ít hơn 8 trong 12 loại thực phẩm chính	Hộ gia đình	1/14	1/14	1/14	1/16
Y tế	Khám, chữa bệnh	Trẻ em (0-4) không sử dụng dịch vụ y tế tại các trung tâm y tế trong 12 tháng qua	Trẻ em	1/14	1/14		
	Bảo hiểm y tế	Trẻ em (6-15) không có bảo hiểm y tế	Trẻ em				1/16
	Nguy cơ từ rượu và thuốc lá	Trẻ em (0-15) trong hộ có tỷ lệ chi tiêu thuốc lá và rượu trong tổng chi tiêu trên 5%	Hộ gia đình	1/14	1/14	1/7	1/16
Giáo dục	Đi học	Trẻ em (3-15) không đi học	Trẻ em		1/21	1/7	1/8
	Đồ chơi	Trẻ em (0-4) không có đồ chơi	Trẻ em	1/14	1/21		
	Sách, truyện tranh	Trẻ em (0-4) không có sách hoặc truyện tranh	Trẻ em	1/14	1/21		
Nhà ở	Chất lượng nhà	Trẻ em (0-15) không sống trong nhà kiên cố	Hộ gia đình	1/14	1/14	1/14	1/16
	Diện tích ở	Trẻ em (0-15) sống trong nhà có diện tích bình quân dưới 8m <sup>2</sup>	Hộ gia đình	1/14	1/14	1/14	1/16
Môi trường	Nước hợp vệ sinh	Trẻ em (0-15) trong hộ không có nước hợp vệ sinh	Hộ gia đình	1/21	1/21	1/21	1/24
	Hố xí hợp vệ sinh	Trẻ em (0-15) trong hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ gia đình	1/21	1/21	1/21	1/24
	Xử lý rác	Trẻ em (0-15) trong hộ không có nơi xử lý rác thải	Hộ gia đình	1/21	1/21	1/21	1/24
Tiếp cận thông tin	Phương tiện trao đổi thông tin	Trẻ em (0-15) trong hộ không có điện thoại hay internet	Hộ gia đình	1/14	1/14	1/14	1/16
	Tiếp cận thông tin đại chúng	Trẻ em (0-15) trong hộ không có tivi, đài và máy tính	Hộ gia đình	1/14	1/14	1/14	1/16
Lao động trẻ em	Tham gia hoạt động kinh tế	Trẻ em (6-12) làm việc trung bình từ 1 giờ/ngày trở lên	Trẻ em				1/8
	Tham gia hoạt động kinh tế	Trẻ em (13-14) làm việc trung bình từ 4 giờ/ngày trở lên	Trẻ em				1/8
	Tham gia hoạt động kinh tế	Trẻ em (15) làm việc trung bình từ 8 giờ/ngày trở lên	Trẻ em				1/8
Đăng ký hành chính	Giấy khai sinh	Trẻ em (0-4) không có giấy khai sinh	Trẻ em	1/14	1/14		
	Đăng ký thường trú	Trẻ em (0-15) không đăng ký thường trú tại địa phương	Trẻ em	1/14	1/14	1/7	1/8

### **3. THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM**

#### **3.1. Thiếu hụt các chiều ở trẻ em**

##### **3.1.1. Dinh dưỡng**

Bảng dưới trình bày mức độ thiếu hụt của trẻ em ở các chỉ số trong chiều dinh dưỡng. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số mức calorie tiêu thụ năm 2014 là 14,3% giảm xuống 12,0% năm 2016. Tuy nhiên tỷ lệ này lại tăng lên 13,5% năm 2018. Xu hướng này cũng tương tự đối với chỉ số đa dạng thực phẩm, năm 2014 tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số này là 12,7%, giảm xuống 10,8% năm 2016 nhưng lại tăng lên 11,3% năm 2018. Tuy nhiên sự khác biệt ở chỉ số đa dạng thực phẩm giữa hai năm 2016 và 2018 là không có ý nghĩa thống kê.

Xét theo vùng địa lý thì hai vùng TDMNPB và Tây Nguyên là những vùng có mức độ thiếu hụt các chỉ số chiều dinh dưỡng trầm trọng nhất. Đây cũng là hai vùng có tỷ lệ nghèo cao và thu nhập bình quân đầu người thấp so với các vùng còn lại. Năm 2018, vùng TDMNPB có tỷ lệ trẻ em thiếu hụt cao nhất về mức calorie tiêu thụ (17,2%). Vùng này có mức tăng về tỷ lệ thiếu hụt chỉ số này giữa hai năm 2016 và 2018 cao nhất nước (tăng 4 điểm phần trăm). Tỷ lệ thiếu hụt chỉ số đa dạng thực phẩm của vùng này cũng rất cao, ở mức 32,7%.

Mức độ thiếu hụt về dinh dưỡng ở nông thôn cũng cao hơn nhiều so với thành thị. Năm 2018, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số lượng calorie tiêu thụ ở nông thôn là 14,7% cao hơn so với thành thị ở mức 10,7%. Đặc biệt với chỉ số đa dạng thực phẩm thì khoảng cách về tỷ lệ thiếu hụt ở trẻ em là rất lớn giữa thành thị và nông thôn (lần lượt là 2,9% và 15,0% năm 2018).

Trẻ em dân tộc thiểu số có mức độ thiếu hụt cao hơn nhiều so với trẻ dân tộc Kinh/Hoa.<sup>8</sup> Phát hiện này cũng nhất quán với các phân tích ở trên vì người dân tộc ít người thường sống chủ yếu ở vùng nông thôn và tập trung đông ở vùng núi và trung du phía Bắc và Tây Nguyên.

---

<sup>8</sup> Báo cáo này phân nhóm dân tộc Hoa và nhóm dân tộc Kinh vào một nhóm vì dân tộc Hoa chủ yếu sống ở đồng bằng và đô thị có mức sống tương đương với dân tộc Kinh.

Bảng 2: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều dinh dưỡng (%)

Chỉ số	% tiêu thụ calorie <2100kcal/ngày			% thiếu hụt nhóm thực phẩm chính		
	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
<b>Chung</b>	14,3	12,0	13,5	12,7	10,8	11,3
<b>Nhóm tuổi</b>						
0 đến 2 tuổi	13,2	14,3	13,8	10,0	8,1	10,2
3 đến 4 tuổi	12,7	10,5	11,3	9,8	8,5	9,6
5 tuổi	13,1	12,0	11,4	11,0	10,8	10,0
6 đến 10 tuổi	15,1	10,8	14,4	13,3	10,7	10,8
11 đến 15 tuổi	15,1	12,7	13,8	15,3	13,4	13,5
<b>Giới tính trẻ</b>						
Nam	14,6	12,5	12,9	13,2	10,9	11,5
Nữ	14,0	11,6	14,1	12,2	10,7	11,2
<b>6 vùng kinh tế</b>						
ĐBSH	10,9	11,6	10,8	5,8	4,4	5,9
TDMNPB	15,1	13,2	17,2	37,0	29,6	32,7
BTB và DHMT	14,0	10,7	13,0	13,2	12,3	8,5
Tây Nguyên	20,1	17,7	16,4	22,3	16,3	12,9
Đông Nam Bộ	18,2	12,2	14,2	2,7	1,8	3,7
ĐBSCL	12,6	10,6	11,8	6,2	4,4	5,7
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	11,8	10,5	10,7	2,9	2,8	2,9
Nông thôn	15,5	12,7	14,7	17,2	14,1	15,0
<b>Dân tộc</b>						
Thiểu số	23,0	17,2	21,5	44,9	34,8	36,2
Kinh/Hoa	12,5	10,7	11,6	5,9	4,8	5,4

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS

### 3.1.2. Y tế

Tiếp cận y tế là điều kiện quan trọng để đảm bảo sức khỏe và chất lượng sống cho trẻ em. Mức độ thiếu hụt của trẻ em trong chiều y tế được đo lường bởi 3 chỉ số là khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế và rủi ro từ thuốc lá, rượu. Chỉ số khám, chữa bệnh là chỉ số đo lường theo cấp độ trẻ em cho nhóm 0-4 tuổi. Sờ dĩ chỉ số này được tính cho nhóm trẻ nhỏ vì hầu hết trẻ nhỏ đều phải gặp các vấn đề về sức khỏe ít nhất một lần trong năm, và sẽ có nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số này có xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Như vậy việc khám bệnh cho trẻ nhỏ chưa được cải thiện trong những năm gần đây. Năm 2018 đã có 41,3% trẻ em không được sử dụng các dịch vụ y tế trong 12 tháng qua, đặc biệt ở nhóm trẻ từ 3 đến 4 tuổi, tỷ lệ trẻ thiếu hụt lên đến 49,7%.



Xét theo vùng thì TDMNPB và BTBDHMT là hai vùng có tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số khám, chữa bệnh cao nhất (năm 2018 lần lượt là 54,4% và 43,9%). Trẻ em ở nông thôn có mức độ thiếu hụt cao hơn thành thị (45,3% so với 31,4%). Trẻ em dân tộc thiểu số có mức thiếu hụt cao hơn nhóm dân tộc Kinh/Hoa (57,3% so với 37,1%).

Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi không có thẻ bảo hiểm y tế được coi là thiếu hụt chỉ số này. Tỷ lệ trẻ không có bảo hiểm y tế giảm nhanh trong các năm gần đây. Nếu như năm 2014 có 8,3% trẻ em thiếu hụt chỉ số bảo hiểm y tế, thì tỷ lệ này chỉ còn 1,9% vào năm 2018. Có được kết quả này một phần là do chính sách bảo hiểm y tế toàn dân của Chính phủ bắt đầu triển khai từ năm 2014. Tuy nhiên tỷ lệ trẻ em có bảo hiểm y tế tăng lên không đồng nghĩa với việc trẻ em được khám chữa bệnh nhiều hơn. Theo cấp vùng thì vùng TDMNPB là vùng nghèo nhưng tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số này lại ở mức thấp nhất (0,7% năm 2018). Nguyên nhân là vùng này có nhiều hộ nghèo và hộ dân tộc thiểu số được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí của Chính phủ.

Chỉ số rủi ro từ thuốc lá, rượu được đo lường ở cấp hộ gia đình. Nếu hộ gia đình có mức chi tiêu cho rượu, bia, thuốc lá trên 5% tổng chi tiêu của hộ, thì trẻ em trong hộ được coi thiếu hụt chỉ số này tức là có nguy cơ gặp rủi ro từ tiêu dùng thuốc lá và rượu bia của người lớn trong hộ. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số này giảm từ 11,1% năm 2014 xuống 8,0% năm 2018, phản ánh tỷ trọng chi tiêu cho rượu bia và thuốc lá của hộ gia đình có xu hướng giảm đi. ĐBSCL có tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số này trầm trọng nhất lại không có xu hướng giảm tỷ lệ này trong giai đoạn 2014-2018; 19% trẻ em ở vùng này có nguy cơ rủi ro với mức chi tiêu cho thuốc lá, rượu, bia cao. Đối với các vùng còn lại thì những vùng có thu nhập bình quân đầu người càng thấp thì tỷ lệ trẻ em có nguy cơ gặp rủi ro từ tiêu dùng rượu bia và thuốc lá càng cao. Các hộ gia đình ở nông thôn có tỷ lệ tiêu thụ thuốc lá và rượu bia trên tổng chi tiêu cao hơn so với thành thị (9,1% so với 5,5% vào năm 2018). Kết quả cũng cho thấy tương quan ngược chiều giữa học vấn và tiêu dùng thuốc lá và rượu bia. Chủ hộ có trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ trẻ em trong hộ có nguy cơ gặp rủi ro từ tiêu dùng thuốc lá và rượu của hộ càng thấp.

Bảng 3: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều y tế (%)

Chỉ số	% không khám, chữa bệnh (Trẻ 0-4 tuổi)			% không thẻ bảo hiểm y tế (Trẻ 6-15 tuổi)			% chịu rủi ro thuốc lá, rượu (Trẻ 0-15 tuổi)		
	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
<b>Năm</b>									
<b>Chung</b>	37,8	38,3	41,3	8,3	4,8	1,9	11,1	10,4	8,0
<b>Nhóm tuổi</b>									
0 đến 2	32,9	32,4	34,9	-	-	-	9,8	8,5	5,9
3 đến 4	46,2	45,6	49,7	-	-	-	10,9	10,6	5,9
5 tuổi	-	-	-	-	-	-	13,2	7,8	9,1
6 đến 10 tuổi	-	-	-	6,1	4,4	1,4	11,0	10,6	9,5
11 đến 15 tuổi	-	-	-	10,7	5,3	2,5	11,5	11,7	8,1
<b>Giới tính trẻ</b>									
Nam	36,2	40,9	41,8	7,8	5,2	2,0	11,3	10,3	8,1
Nữ	39,5	35,4	40,7	8,9	4,5	1,9	10,8	10,5	7,8
<b>6 vùng kinh tế</b>									
ĐBSH	39,4	37,1	37,4	3,5	2,7	1,2	4,0	3,1	1,3
TDMNPB	47,9	48,4	54,4	5,1	4,7	0,7	6,8	6,0	5,4
BTB và DHMT	41,4	42,9	43,9	6,1	3,4	1,5	15,4	13,5	10,3
Tây Nguyên	32,7	39,8	39,0	10,8	8,8	5,4	16,2	13,0	9,2
Đông Nam Bộ	31,3	28,7	26,0	11,2	3,6	1,8	7,2	10,2	4,8
ĐBSCL	29,0	31,2	39,4	15,0	8,3	3,0	19,0	18,4	18,8
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	32,1	26,7	31,4	5,0	3,7	1,6	7,3	6,7	5,5
Nông thôn	40,5	43,1	45,3	9,8	5,3	2,1	12,8	11,9	9,1
<b>Dân tộc</b>									
Thiểu số	48,7	48,8	57,3	6,7	4,9	3,0	16,1	13,5	11,7
Kinh/Hoa	35,4	35,6	37,1	8,7	4,8	1,7	10,0	9,6	7,1

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS

### 3.1.3. Giáo dục

Nguồn lực con người đóng vai trò chủ yếu trong phát triển kinh tế (Schultz, 2002; Hanushek và Woessmann, 2008). Giáo dục là một trong những yếu tố quan trọng của phát triển nguồn lực con người, có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động. Phát triển giáo dục là một trong những Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ cũng như Mục tiêu Phát triển bền vững của Liên hiệp quốc. Chính vì vậy giáo dục ở trẻ em là một chiều quan trọng trong đánh giá tình trạng nghèo đa chiều. Chiều giáo dục của trẻ em được đánh giá qua 3 chỉ số là đi học đúng cấp, có đồ chơi và có sách truyện.

Chỉ số đi học đúng cấp được đánh giá ở cấp độ cá nhân. Trẻ em nào không được đi học đúng cấp phù hợp với nhóm tuổi của mình thì được coi là thiếu hụt chỉ số này. Chỉ số thiếu hụt về đi học giảm từ 14,4% vào năm 2014 xuống còn 10,9% vào năm 2018. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số đi học này rất khác biệt giữa các nhóm tuổi. Ở nhóm trẻ 3-4 tuổi - nhóm tuổi trẻ đi học mẫu giáo - tỷ lệ trẻ em thiếu hụt là rất cao (33,8% năm 2018). Tỷ lệ thiếu hụt này ở trẻ 6-10 tuổi (độ tuổi trẻ học tiểu học) thì rất thấp, chỉ 2% vào năm 2018. Tỷ lệ trẻ 11-15 tuổi không đi học đúng cấp trung học cơ sở ở mức 9,9%. Vùng có tỷ lệ trẻ em đi học không đúng cấp cao nhất là Đồng bằng Sông Cửu Long (17,2%) mặc dù đây là vùng có thu nhập bình quân đầu người tương đối cao. Điều này cho thấy việc trẻ em không được đi học đúng cấp không hẳn liên quan đến tình hình kinh tế của gia đình mà còn do sự quan tâm tới giáo dục của trẻ em của gia đình và xã hội. Tỷ lệ không đi học đúng cấp ở trẻ em dân tộc thiểu số cao hơn so với dân tộc Kinh/Hoa, tuy nhiên khoảng cách này đã thu hẹp theo thời gian. Điều này cho thấy đã có kết quả tích cực của việc đầu tư vào giáo dục ở nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, như vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (tỷ lệ trẻ đi học đúng tuổi năm 2018 là 9,4%, thấp hơn vùng Đông Nam Bộ 10,9%).

Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số đồ chơi giảm qua các năm. Năm 2018 tỷ lệ trẻ em không có đồ chơi là 18,8%, tương đương với cứ 10 em thì gần 2 em không có đồ chơi. Nhóm trẻ nhỏ 0-2 tuổi có tỷ lệ thiếu hụt đồ chơi cao hơn hẳn so với nhóm trẻ 3-4 tuổi (22,7% so với 13,6%). Các vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp và tỷ lệ nghèo cao như Tây Nguyên, TDMNPB và BTBDHMT có tỷ lệ trẻ em không có đồ chơi lớn hơn các vùng còn lại. Có đến gần một nửa số trẻ em dân tộc thiểu số không có đồ chơi, 44,3% vào năm 2018, trong khi đó tỷ lệ thiếu hụt này ở nhóm trẻ dân tộc Kinh/Hoa là 12,1%.

Tỷ lệ trẻ em Việt Nam không có sách, truyện là rất cao và không có xu hướng giảm rõ trong giai đoạn 2014-2018. Năm 2018 tỷ lệ trẻ em không có sách truyện là 61,3%. Mức độ thiếu hụt về sách truyện ở trẻ em nông thôn và dân tộc thiểu số cao hơn nhiều so với trẻ em thành thị và dân tộc Kinh/Hoa.

Bảng 4: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều giáo dục (%)

<i>Chỉ số</i>	% không đi học đúng cấp (Trẻ 3-15 tuổi)			% thiếu hụt đồ chơi (Trẻ 0-4 tuổi)			% thiếu hụt sách, truyện (Trẻ em 0-4)		
	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
<b>Chung</b>	14,4	13,3	10,9	22,7	19,7	18,8	62,6	61,8	61,3
<b>Nhóm tuổi</b>									
0 đến 2				26,0	22,5	22,7	66,7	68,0	65,6
3 đến 4	42,9	39,5	33,8	16,9	16,2	13,6	55,4	54,2	55,6
5 tuổi	19,9	16,1	14,6						
6 đến 10 tuổi	3,3	2,5	2,0						
11 đến 15 tuổi	14,1	11,5	9,9						
<b>Giới tính trẻ</b>									
Nam	15,1	14,1	11,2	22,0	17,9	17,8	62,2	62,0	61,3
Nữ	13,6	12,4	10,5	23,4	21,6	20,0	63,0	61,7	61,3
<b>6 vùng kinh tế</b>									
ĐBSH	7,7	7,0	6,6	13,5	10,1	8,0	47,4	46,7	45,4
TDMNPB	12,8	12,5	9,4	38,1	30,9	28,2	75,6	72,1	70,2
BTB và DHMT	11,4	11,4	9,9	28,2	23,8	21,4	67,9	65,6	66,8
Tây Nguyên	23,5	19,4	16,0	35,7	35,9	34,8	68,5	73,9	72,5
Đông Nam Bộ	13,7	12,1	10,9	9,5	8,7	13,0	54,3	53,4	48,0
ĐBSCL	23,4	21,6	17,2	21,6	20,5	15,9	71,1	72,2	72,1
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	10,3	9,7	8,8	10,2	11,0	9,6	48,5	47,2	46,6
Nông thôn	16,3	14,7	11,8	28,7	23,4	22,5	69,4	68,0	67,3
<b>Dân tộc</b>									
Thiểu số	22,1	19,3	15,4	50,1	39,4	44,3	85,5	78,6	86,0
Kinh/Hoa	12,8	11,8	9,8	16,7	14,7	12,1	57,6	57,6	54,8

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS*

### 3.1.4. Nhà ở

Cùng với sự phát triển của kinh tế, nhu cầu về chất lượng cuộc sống ngày càng được tăng cường. Trẻ em không những cần được đảm bảo về mặt dinh dưỡng và sức khỏe mà còn cần được tăng cường về không gian sống thể hiện ở khía cạnh chất lượng nhà ở. Trong khung phân tích nghèo đa chiều trẻ em, chiều nhà được đo lường bởi 2 chỉ số là chất lượng nhà và diện tích nhà ở mà trẻ đang sinh sống. Với chỉ số chất lượng nhà, trẻ nào sống trong nhà tạm thì được coi là thiếu hụt chỉ số này. Năm 2018, tỷ lệ trẻ em sống trong nhà tạm là 7,6% (có giảm trong giai đoạn 2014-2018). Điều đáng chú ý là Đồng bằng Sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ trẻ em sống trong nhà tạm cao nhất (17,9% năm 2018), mặc dù vùng này có thu nhập bình quân đầu người cao hơn một số vùng khác.

Bảng 5: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều nhà ở (%)

Chi số	% trẻ em thiếu hụt về chất lượng nhà ở			% trẻ em thiếu hụt về diện tích nhà ở		
	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
<b>Chung</b>	11,7	10,6	7,6	12,1	11,9	9,6
<b>Nhóm tuổi</b>						
0 đến 2	9,8	9,1	7,3	14,5	13,3	10,4
3 đến 4	12,1	11,4	7,9	14,1	13,9	9,6
5 tuổi	12,6	10,2	6,6	11,4	10,4	8,2
6 đến 10 tuổi	12,3	10,9	7,5	12,0	11,9	9,7
11 đến 15 tuổi	12,0	10,9	7,9	9,9	10,5	9,3
<b>Giới tính trẻ</b>						
Nam	12,2	10,9	7,5	12,0	11,0	9,6
Nữ	11,3	10,2	7,7	12,1	12,7	9,5
<b>6 vùng kinh tế</b>						
ĐBSH	0,6	0,2	0,4	9,4	8,2	7,6
TDMNPB	23,7	21,5	17,5	13,8	11,3	8,6
BTB và DHMT	5,4	8,3	4,4	10,2	12,5	9,8
Tây Nguyên	12,6	10,3	6,3	28,1	26,8	19,1
Đông Nam Bộ	3,6	2,3	1,5	14,0	13,8	12,9
ĐBSCL	29,4	23,2	17,9	8,1	8,0	5,2
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	3,8	2,2	2,2	11,0	11,1	9,6
Nông thôn	15,3	14,0	9,9	12,6	12,2	9,5
<b>Dân tộc</b>						
Thiểu số	30,6	30,4	22,1	24,2	21,9	18,8
Kinh/Hoa	7,7	5,6	4,1	9,5	9,4	7,4

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS

Tỷ lệ trẻ em sống trong nhà có diện tích ở bình quân đầu người dưới 8m<sup>2</sup> (thiếu hụt chỉ số chất lượng nhà) giảm nhẹ trong giai đoạn 2014-2018 và bằng 9,6% vào năm 2018. Vùng có tỷ lệ trẻ thiếu hụt cao nhất là Tây Nguyên (19,1%). Điều đáng chú ý là vùng có tỷ lệ trẻ thiếu hụt cao thứ hai là Đông Nam Bộ (12,9%) dù đây là vùng giàu nhất

nước. Với cả hai chỉ số trong chiều nhà ở thì trẻ em dân tộc thiểu số đều có mức thiếu hụt cao hơn nhiều so với trẻ em dân tộc Kinh/Hoa.

### **3.1.5. Vệ sinh và Môi trường**

Chiều vệ sinh và môi trường được đo lường bằng 3 chỉ số là nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh và xử lý rác. Đây là những chỉ số đo lường ở cấp hộ gia đình. Tiếp cận nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh đóng vai trò rất quan trọng đối với sức khỏe của trẻ em. Tử vong do tiêu chảy ở trẻ em dưới 5 tuổi trên được ước tính chiếm tới 19% tổng số ca tử vong ở trẻ em toàn cầu (Boschi-Pinto và cộng sự, 2008) và một trong những nguyên nhân dẫn tới tiêu chảy là do thiếu nhà tiêu vệ sinh và nước sạch (Bartram và Cairncross, 2010).

Kết quả ước lượng cho thấy tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ba chỉ số về môi trường đều có xu hướng giảm qua các năm giai đoạn 2014-2018. Ở cả 3 chỉ số thì tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ở nông thôn đều cao hơn khá nhiều so với thành thị. Khoảng cách giữa dân tộc thiểu số và Kinh/Hoa là rất lớn. Năm 2018 tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số thiếu hụt các chỉ số về nước sạch, hố xí hợp vệ sinh và xử lý rác ở lần lượt là 23,4%, 42,3% và 25,8%, trong khi đó mức độ thiếu hụt của trẻ em dân tộc Kinh/Hoa ở các chỉ số này chỉ là 2,0%, 6,3% và 5,5%. Kết quả này cho thấy vẫn còn khoảng cách lớn giữa trẻ em dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh/Hoa trong việc tiếp cận đến nước sạch, nhà tiêu và môi trường hợp vệ sinh. Điều này sẽ tác động đến sức khỏe của trẻ ở cả trước mắt và lâu dài.

Bảng 6: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều vệ sinh và môi trường (%)

<i>Chỉ số</i>	% sử dụng nước không hợp vệ sinh			% sử dụng nhà tiêu không hợp vệ sinh			% sống trong nhà không có nơi xử lý rác		
	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
<b>Năm</b>									
<b>Chung</b>	8,7	9,5	6,1	23,5	21,4	13,2	13,5	10,7	9,4
<b>Nhóm tuổi</b>									
0 đến 2	8,0	8,4	5,7	20,6	19,8	11,7	12,3	9,9	9,1
3 đến 4	8,8	9,1	6,1	23,0	20,8	13,1	12,7	10,8	9,3
5 tuổi	7,5	10,8	6,3	25,6	20,5	13,1	13,5	9,9	9,8
6 đến 10 tuổi	8,8	9,2	6,2	22,9	21,3	13,4	14,1	10,8	9,3
11 đến 15 tuổi	9,2	10,3	6,2	25,7	23,0	14,1	13,8	11,1	9,6
<b>Giới tính trẻ</b>									
Nam	8,8	9,5	5,8	23,9	21,1	13,8	13,4	10,7	9,2
Nữ	8,6	9,5	6,4	23,1	21,8	12,7	13,5	10,6	9,6
<b>6 vùng kinh tế</b>									
ĐBSH	0,7	1,3	0,3	2,2	1,4	0,4	5,8	4,0	3,8
TDMNPB	24,4	23,1	17,8	48,1	41,1	24,9	31,6	22,7	19,8
BTB và DHMT	7,2	9,1	6,4	19,9	20,8	12,4	12,2	12,1	10,0
Tây Nguyên	16,8	17,7	6,6	54,7	45,4	27,4	16,6	10,5	8,7
Đông Nam Bộ	1,7	1,5	0,3	3,9	3,3	1,8	3,1	3,6	1,1
ĐBSCL	10,4	10,4	5,8	37,9	33,0	22,9	17,4	12,0	12,7
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	2,0	1,2	0,7	5,4	4,4	2,7	5,6	5,0	3,2
Nông thôn	11,8	12,9	8,5	31,8	28,4	17,8	17,1	13,0	12,1
<b>Dân tộc</b>									
Thiểu số	30,2	30,8	23,4	70,7	63,6	42,3	36,5	26,7	25,8
Kinh/Hoa	4,2	4,1	2,0	13,6	10,9	6,3	8,6	6,7	5,5

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS*

### **3.1.6. Thông tin**

Chiều thông tin được đo lường bằng 2 chỉ số là phương tiện trao đổi thông tin (qua điện thoại và internet) và phương tiện tiếp cận thông tin đại chúng (thông qua Tivi, đài/radio, máy tính). Hai chỉ số trong chiều tiếp cận thông tin đều được đo lường ở cấp hộ gia đình. Với chỉ số tiếp cận thông tin thông qua internet và điện thoại thì tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số này có xu hướng giảm qua các năm trong giai đoạn 2014-2018. Năm 2018 tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số tiếp cận thông tin chỉ còn 4,3%, phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của các thiết bị điện thoại di động và internet ở Việt Nam. Đánh giá theo cấp vùng thì vùng Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số tiếp cận thông tin vượt trội so với các vùng khác (năm 2018 là 12,7%). Trẻ em ở nông thôn có mức độ thiếu hụt cao hơn so với thành thị. Trẻ em dân tộc thiểu số có tỷ lệ thiếu hụt cao hơn trẻ em Kinh/Hoa ở cả hai chỉ số trong chiều thông tin. Đối với chỉ số tiếp cận thông tin đại chúng (thông qua tivi, radio/đài và máy tính) thì vùng TDMNPB tỷ lệ trẻ em thiếu hụt cao nhất (năm 2018 là 19,0%).



Bảng 7: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều thông tin (%)

Chỉ số	% thiếu hụt tiếp cận thông tin			% thiếu hụt phương tiện tiếp cận thông tin đại chúng		
	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
<b>Năm</b>						
<b>Chung</b>	7,6	5,8	4,3	6,4	7,5	7,9
<b>Nhóm tuổi</b>						
0 đến 2	7,0	4,5	3,5	6,2	6,7	8,1
3 đến 4	7,8	5,9	3,4	6,4	8,2	8,1
5 tuổi	7,2	5,6	4,2	5,6	7,7	8,9
6 đến 10 tuổi	8,5	6,3	4,5	6,4	7,6	8,0
11 đến 15 tuổi	6,9	6,1	5,0	6,7	7,6	7,5
<b>Giới tính trẻ</b>						
Nam	7,7	5,2	4,4	6,6	7,5	7,8
Nữ	7,4	6,4	4,3	6,2	7,6	8,1
<b>6 vùng kinh tế</b>						
ĐBSH	3,6	1,6	2,0	1,8	2,5	2,6
TDMNPB	17,0	9,1	5,7	17,2	19,3	19,0
BTB và DHMT	8,2	9,1	6,5	6,5	9,1	8,9
Tây Nguyên	14,7	16,0	12,7	12,5	11,4	13,3
Đông Nam Bộ	3,1	1,4	0,4	2,2	2,4	1,5
ĐBSCL	5,3	2,8	2,1	4,5	3,4	4,7
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	2,6	1,6	1,7	2,2	2,3	1,7
Nông thôn	9,9	7,5	5,5	8,3	9,7	10,7
<b>Dân tộc</b>						
Thiểu số	27,8	20,4	16,3	24,3	25,7	27,3
Kinh/Hoa	3,3	2,1	1,5	2,6	3,0	3,3

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS*

### 3.1.7. Lao động trẻ em

Không phải tất cả trẻ em tham gia lao động đều là lao động trẻ em. Lao động trẻ em là trẻ em tham gia lao động trái quy định của pháp luật và hoạt động lao động cản trở hoặc có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em. KSMS thu thập thông tin lao động cho trẻ từ 6 tuổi trở lên nên báo cáo này không xác định được tình trạng lao động ở trẻ em 5 tuổi. Bên cạnh đó, KSMS chỉ thu thập số giờ làm việc bình quân một ngày của tuần tham chiếu nên báo cáo xác định lao động trẻ em theo số giờ làm việc bình quân ngày. Phương pháp này tương đồng với phương pháp xác định lao động trẻ em của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Tổ chức Lao động Quốc tế sử dụng trong Điều tra Quốc gia Lao động trẻ em 2018. Cụ thể như sau:

- Trẻ em từ 6 – 12 tuổi: tham gia hoạt động kinh tế trung bình từ 1 giờ/ngày trở lên.
- Trẻ em từ 13 – 14 tuổi: tham gia hoạt động kinh tế trung bình từ 4 giờ/ngày trở lên.
- Trẻ em 15 tuổi: tham gia hoạt động kinh tế trung bình từ 8 giờ/ngày trở lên.

So với các chỉ số đo lường nghèo đa chiều khác thì chỉ số chiều lao động có tỷ lệ trẻ em thiếu hụt thấp. Nhìn chung tỷ lệ lao động trẻ em có xu hướng giảm nhẹ qua ca các năm từ 2,5% vào năm 2014 xuống 1,8% vào năm 2018. Phân theo độ tuổi, trẻ em ở lứa tuổi nhỏ 6-12 tuổi có tỷ lệ tham gia lao động trẻ em ít hơn nhiều so với lứa tuổi 13-14 và 15 tuổi. Kết quả này cũng là điều đáng lưu ý vì trẻ trong độ tuổi từ 13 đến 15 vẫn là trong độ tuổi được khuyến khích đi học. Nếu trẻ dành nhiều thời gian làm việc thì sẽ bị ảnh hưởng tới việc tiếp cận giáo dục thông qua hệ thống nhà trường. Kết quả này cũng góp phần hiểu thêm về lý do tỷ lệ đi học đúng tuổi ở trẻ em lứa tuổi trung học cơ sở thấp hơn nhiều so với tỷ lệ này ở trẻ em lứa tuổi tiểu học.

Bảng 8: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt chỉ số trong chiều lao động (%)

Chi số	% Trẻ em thiếu hụt chỉ số lao động			% Trẻ em 6-12 tuổi thiếu hụt chỉ số lao động			% Trẻ em 13-14 tuổi thiếu hụt chỉ số lao động			% Trẻ em 15 tuổi thiếu hụt chỉ số lao động		
	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
<b>Chung</b>	2,5	2,0	1,8	2,1	1,8	1,3	8,4	6,7	6,5	9,3	6,1	5,9
<b>Giới tính trẻ</b>												
Nam	2,7	2,2	2,0	2,1	1,9	1,5	9,7	7,7	8,5	10,8	7,2	6,4
Nữ	2,3	1,8	1,6	2,1	1,8	1,1	7,1	5,7	4,5	7,9	5,0	5,3
<b>6 vùng kinh tế</b>												
ĐBSH	0,7	0,2	0,3	0,6	0,1	0	1,1	0,8	0,9	7,9	1,7	1,8
TDMNPB	5,1	4,6	3,7	5,8	5,7	3,5	18,3	15,5	15,1	9,1	9,4	7,2
BTB và DHMT	2,9	1,8	2,0	2,8	2,0	2,0	8,1	6,1	5,4	7,8	1,7	6,0
Tây Nguyên	4,3	3,5	2,6	2,9	3,1	0,5	15,1	10,5	13,0	12,8	9,4	11,9
Đông Nam Bộ	1,0	1,0	0,7	0,6	0,4	0,1	1,6	4,7	3,1	7,9	4,7	5,4
ĐBSCL	2,7	2,1	2,3	1,2	0,8	1,1	11,0	7,2	7,8	12,6	12,1	7,0
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	0,7	0,4	0,5	0,1	0,3	0,2	2,3	1,6	1,8	7,4	1,0	3,2
Nông thôn	3,4	2,7	2,4	3,0	2,5	1,8	10,8	8,7	8,7	10,1	7,7	7,1
<b>Dân tộc</b>												
Thiểu số	7,9	6,2	5,3	8,0	7,0	4,3	29,4	19,6	22,3	12,9	14,2	14,5
Kinh/Hoa	1,4	1,0	1,0	0,9	0,6	0,6	4,0	3,6	3,0	8,5	4,2	4,0

Chú thích: Định nghĩa về tỷ lệ thiếu hụt ở chiều lao động cho các nhóm trẻ em được trình bày trong Bảng 1.

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS

Hai vùng có tỷ lệ lao động trẻ em cao nhất là TDMNPB và Tây Nguyên (lần lượt là 3,7% và 2,6% vào năm 2018). Vùng ĐBSCL là vùng có thu nhập bình quân đầu người cao tương đối trong 6 vùng kinh tế nhưng lại có tỷ lệ lao động trẻ em khá cao ở mức 2,3% năm 2018, nhất là nhóm trẻ 15 tuổi tỷ lệ này lên đến 9,6%. Điều đáng lưu ý nữa ở chỉ số lao động trẻ em là nhóm trẻ dân tộc thiểu số có tỷ lệ lên đến 5,3% vào năm 2018, gấp hơn 5 lần so với tỷ lệ của nhóm trẻ em dân tộc Kinh/Hoa. Nếu tính riêng cho nhóm từ 13-14 tuổi thì tỷ lệ lao động trẻ em dân tộc thiểu số lên đến 22,3%. Tỷ lệ này chênh lệch rất lớn giữa nhóm dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh/Hoa. Đây có thể là nguyên nhân dẫn đến chênh lệch về tỷ lệ nhập học ở bậc THCS giữa trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em Kinh/Hoa.

### 3.1.8. Đăng ký khai sinh và cư trú

Mục này phân tích hai chỉ số là đăng ký khai sinh và hộ khẩu. Đây là hai chỉ số được đo lường ở cấp thành viên. Mức độ thiếu hụt hai chỉ số này đều ở mức thấp. Cụ thể là 1,5% trẻ từ 0-4 tuổi không có giấy khai sinh và 2,9% trẻ từ 0-15 tuổi không có hộ khẩu vào năm 2018. Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ trẻ không có giấy khai sinh cao nhất (3,6% năm 2018).

Còn đối với chỉ số hộ khẩu thì vùng có tỷ lệ trẻ em không có hộ khẩu tại địa phương cao nhất là Đông Nam Bộ (11,2% năm 2018). Một trong những nguyên nhân là vùng này có tỷ lệ nhập cư lớn. Vùng này bao gồm các tỉnh như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương là những thành phố và tỉnh có nhiều khu công nghiệp và có nhiều lao động di cư từ các tỉnh thành khác đến làm việc. Những lao động di cư này thường không đăng ký hộ khẩu thường trú cho cá nhân và gia đình. Tương tự tỷ lệ trẻ em ở thành thị không có hộ khẩu tại địa phương cao hơn nhiều so với nông thôn do thành thị bao gồm tỷ lệ người nhập cư lớn. Không có hộ khẩu sẽ ảnh hưởng tới việc tiếp cận các dịch vụ công như khám chữa bệnh, sử dụng bảo hiểm y tế và đi học ở trường công của trẻ.

Bảng 9: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều đăng ký hành chính (%)

Chi số	% không đăng ký khai sinh			% không đăng ký hộ khẩu		
	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
<b>Chung</b>	2,1	1,4	1,5	3,0	3,1	2,9
<b>Nhóm tuổi</b>						
0 đến 2	2,9	2,3	2,5	5,2	5,0	5,4
3 đến 4	0,7	0,4	0,2	3,6	4,6	3,0
5 tuổi	-	-	-	2,9	2,5	1,6
6 đến 10 tuổi	-	-	-	2,7	2,7	2,9
11 đến 15 tuổi	-	-	-	1,8	2,0	1,8
<b>Giới tính trẻ</b>						
Nam	1,6	1,3	1,7	2,9	3,0	2,9
Nữ	2,6	1,6	1,3	3,2	3,3	3,0

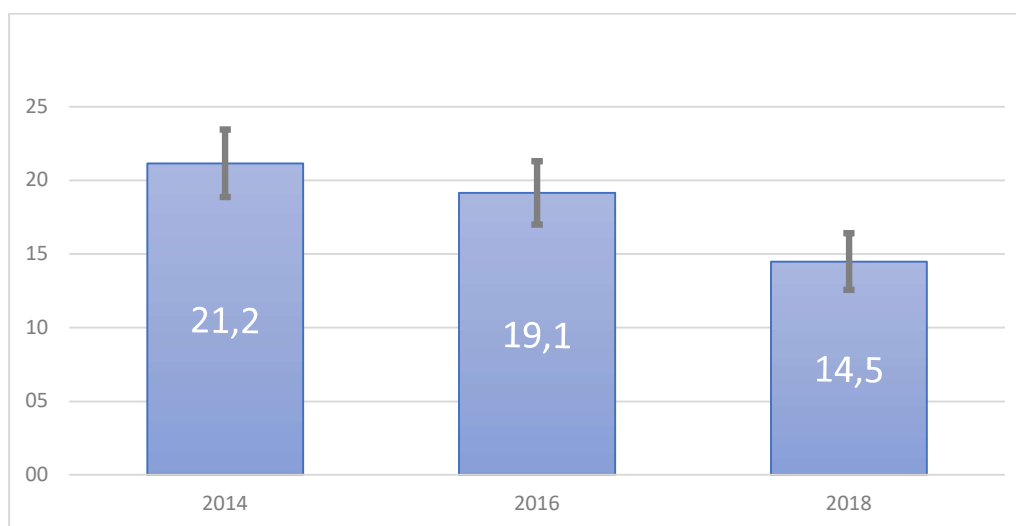
Chỉ số	% không đăng ký khai sinh			% không đăng ký hộ khẩu		
	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
<b>6 vùng kinh tế</b>						
ĐBSH	1,5	1,0	1,3	3,0	2,6	1,9
TĐMNPB	1,8	0,9	2,2	0,9	1,1	1,7
BTB và DHMT	1,8	0,7	0,9	1,8	1,2	1,2
Tây Nguyên	5,0	3,0	3,6	2,4	1,1	0,7
Đông Nam Bộ	0,9	1,6	0,6	7,9	11,6	11,2
ĐBSCL	3,6	3,0	1,5	2,4	2,3	2,2
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	0,8	1,6	1,2	6,1	7,9	5,8
Nông thôn	2,8	1,4	1,6	1,6	1,2	1,6
<b>Dân tộc</b>						
Thiểu số	4,5	2,1	2,6	0,9	1,0	0,7
Kinh/Hoa	1,6	1,3	1,2	3,5	3,7	3,5

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS

### 3.2. Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em

Thông tin phân tích trong 8 chiều nghèo ở trên giúp tính được mức độ thiếu hụt chung và tỷ lệ nghèo trẻ em đa chiều. Hình dưới trình bày tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều ở ngưỡng cắt 1/5, tức là trẻ thiếu hụt từ 1/5 số chiều trở lên thì được xác định là nghèo đa chiều). Để đánh giá xem mức độ thay đổi của tỷ lệ nghèo có ý nghĩa thống kê hay không hình này trình bày thêm 95% khoảng tin cậy của tỷ lệ nghèo đa chiều. Kết quả cho thấy tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em giảm trong giai đoạn 2014-2018. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều giảm nhanh từ 21,2% năm 2014 xuống còn 14,5% năm 2018.

Hình 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em và khoảng tin cậy 95%

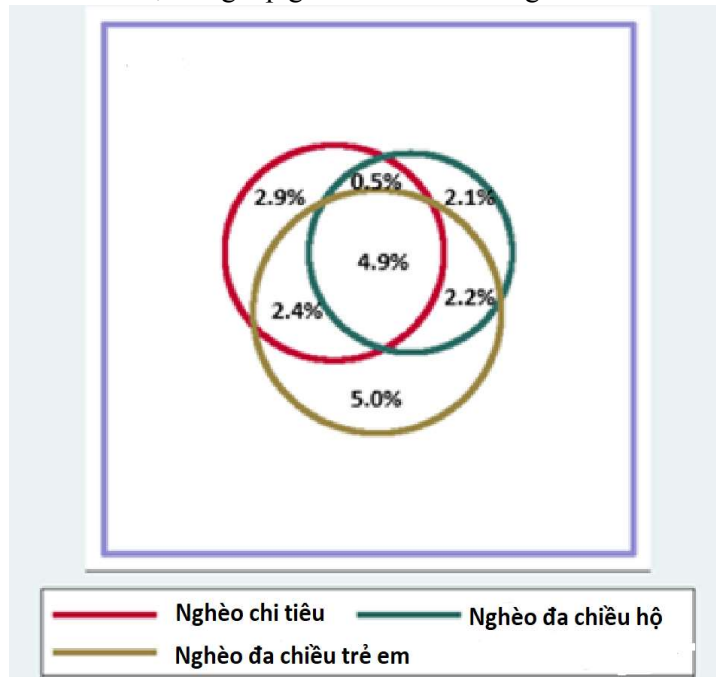


Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS

Có một thực tế là nhiều trẻ em nghèo đa chiều có thể không thuộc hộ nghèo được xác định bởi địa phương. Hộ nghèo ở Việt Nam được xác định theo chuẩn nghèo thu nhập và đa chiều theo Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Tỷ lệ trẻ em sống trong hộ nghèo ước lượng theo KSMS 2018 là 9,7%. Bên cạnh việc xác định nghèo theo chuẩn của chính phủ, nghèo đói còn được đo lường bằng chuẩn nghèo chi tiêu do Tổng cục Thống kê Việt Nam và Ngân hàng thế giới xây dựng. Theo đó trẻ em được coi là nghèo nếu như sống trong hộ có chi tiêu bình quân đầu người nhỏ hơn 11970 nghìn đồng/năm (năm 2018). Tỷ lệ trẻ em nghèo theo chuẩn chi tiêu ở Việt Nam năm 2018 là 10,7%.

Hình dưới so sánh mức độ trùng lặp của các thước đo nghèo bao gồm nghèo theo chuẩn quốc gia, nghèo chi tiêu và nghèo đa chiều trẻ em. Tính toán cho thấy vào năm 2018 có 20% trẻ em ở Việt Nam nghèo ở ít nhất một thước đo nghèo. Có một nửa số trẻ em nghèo đa chiều cũng là trẻ em nghèo theo chi tiêu. Khoảng 4,9% trẻ em nghèo ở cả 3 thước đo, 2,9% trẻ em chỉ nghèo tiền tệ, 2,1% trẻ em chỉ nghèo theo chuẩn quốc gia và 5,0% trẻ chỉ nghèo chuẩn đa chiều trẻ em. Có khoảng 7.4% trẻ em nghèo đa chiều nhưng lại không nằm trong hộ nghèo theo chuẩn quốc gia. Điều đó có nghĩa là những trẻ em này sẽ không thể tiếp cận được tới các chương trình trợ giúp giảm nghèo quốc gia.

Hình 2: Mức độ trùng lặp giữa các thước đo nghèo năm 2018



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS

### 3.3. Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em ở các nhóm dân số

Không có sự khác biệt về tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em giữa trẻ em gái và trai. Tuy nhiên tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em lại có sự khác biệt giữa nhóm tuổi. Trẻ em trong nhóm từ 0-2 tuổi có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất (33,2% năm 2014, 30,0% năm 2016 và 26,4% năm 2018). Nhóm có tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều cao tiếp theo là nhóm từ 3-4 tuổi. Phân tích sâu hơn vào các chiều nghèo và chỉ số nghèo của các nhóm tuổi khác nhau, ta thấy tỷ lệ nghèo đa chiều ở nhóm trẻ 0-4 tuổi cao hơn so với nhóm trẻ từ 5 tuổi trở lên là do sự chênh lệch tương ứng trong chiều y tế (khám chữa bệnh cho trẻ 0-4 tuổi), giáo dục (đi học không đúng tuổi ở trẻ 3-4 tuổi và không có sách truyện cho trẻ 0-2 tuổi) và đăng ký hành chính (khai sinh và hộ khẩu cho trẻ 0-4 tuổi). Nhóm trẻ 6-15 tuổi có thêm chiều lao động nhưng tỷ lệ thiếu hụt ở chiều này thấp hơn tỷ lệ ở các chiều khác nên không làm tăng tỷ lệ nghèo đa chiều. Ngoài ra nguyên nhân khách quan có thể là các hộ gia đình có trẻ nhỏ thường là các hộ gia đình trẻ, có thu nhập thấp và ít tài sản hơn các hộ gia đình lớn tuổi hơn.

Bảng 10: Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều theo tuổi và giới tính của trẻ (%)

	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
<b>Chung</b>	21,2	19,1	14,5
<b>Nhóm tuổi</b>			
0 đến 2	33,2	30,0	26,4
3 đến 4	29,3	28,4	20,4
5	21,5	18,2	13,8
6 đến 10	14,0	12,5	9,0
11 đến 15	17,7	15,6	11,5
<b>Giới tính</b>			
Nam	21,7	19,1	14,8
Nữ	20,6	19,2	14,2

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS*

Theo vùng kinh tế thì hai vùng có tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em cao nhất là TDMNPB và Tây Nguyên (tỷ lệ nghèo lần lượt là 29,3% và 25,4% năm 2018). Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều ở nông thôn cao hơn nhiều thành thị, 18,6% so với 5,0% năm 2018. Tỷ lệ nghèo đa chiều ở trẻ em dân tộc thiểu số cao gấp khoảng 7 lần so với tỷ lệ nghèo đa chiều ở trẻ em dân tộc Kinh/Hoa (46,4% so với 6,8% năm 2018). Điều này cũng phù hợp với những phân tích ở trên khi ở hầu hết các chỉ số đo lường các chiều nghèo thì trẻ em dân tộc thiểu số đều có mức độ thiếu hụt cao hơn nhiều so với trẻ em dân tộc Kinh/Hoa. Xét riêng một số dân tộc (có từ 100 quan sát trong số liệu trở lên) thì dân tộc Mông có tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều đặc biệt cao, năm 2018 là 81,4%, sau đó là dân tộc Dao 43,8%.

Dân tộc Mường có tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều thấp nhất trong nhóm các dân tộc đánh giá (13,1%) song vẫn cao gấp đôi tỷ lệ nghèo của nhóm dân tộc Kinh/Hoa (6,8%).

Bảng 11: Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều theo vùng địa lý (%)

	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
<b>Chung</b>	21,2	19,1	14,5
<b>6 vùng kinh tế</b>			
ĐBSH	7,0	5,4	3,9
TDMNPB	40,2	34,5	29,3
BTB và DHMT	19,0	20,4	13,8
Tây Nguyên	41,2	32,8	25,4
Đông Nam Bộ	9,6	10,5	6,6
ĐBSCL	27,4	21,5	15,6
<b>Khu vực</b>			
Thành thị	8,9	8,4	5,0
Nông thôn	26,8	23,6	18,6
<b>Dân tộc</b>			
Thiểu số	61,2	52,5	46,4
Tày	30,0	22,1	18,3
Thái	56,6	44,2	31,1
Khơ me	62,0	32,6	35,7
Mường	28,5	24,8	13,1
Nùng	39,6	25,8	17,1
Mông (mèo)	90,6	86,3	81,4
Dao	69,7	53,9	43,8
Kinh/Hoa	12,7	10,8	6,8
<b>Giới tính chủ hộ</b>			
Nam	22,0	19,3	15,1
Nữ	18,1	18,6	12,1
<b>Trình độ giáo dục chủ hộ</b>			
Không bằng cấp	41,9	39,2	32,8
Tiểu học	22,8	19,7	14,5
THCS	14,2	13	10,9
THPT	9,3	10,8	9,6
Sơ cấp/trung cấp nghề	6,7	6,8	3,9
Cao đẳng+	4,1	3,2	2,9

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS

### 3.4. Chỉ số nghèo đa chiều

Ngoài tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (còn gọi là tỷ lệ nghèo đa chiều tính theo đầu người, ký hiệu là  $H$ ) thì người ta còn tính mức độ thiếu hụt bình quân của một trẻ nghèo (ký hiệu là  $A$ ) để có được chỉ số nghèo đa chiều trẻ em.



Bảng 12 cho thấy mặc dù tỷ lệ nghèo đa chiều có giảm đi nhưng mức độ thiếu hụt bình quân của một trẻ nghèo không được cải thiện. *A* có giá trị bằng 32,5% vào năm 2018, có nghĩa là một trẻ nghèo trung bình bị thiếu hụt khoảng 1/3 các chiều nghèo và tình hình chưa thay đổi kể từ năm 2014. Chỉ số nghèo đa chiều MPI là tích giữa tỷ lệ nghèo đa chiều (*H*) và mức độ thiếu hụt bình quân của một trẻ nghèo (*A*),  $MPI=A \cdot H$ . Chỉ số MPI có giá trị từ 0 đến 1, giá trị MPI càng lớn thể hiện mức nghèo càng cao. Chỉ số MPI ở trẻ em giảm từ 0,07 vào năm 2014 xuống còn 0,047 vào năm 2018 chủ yếu nhờ tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều giảm.

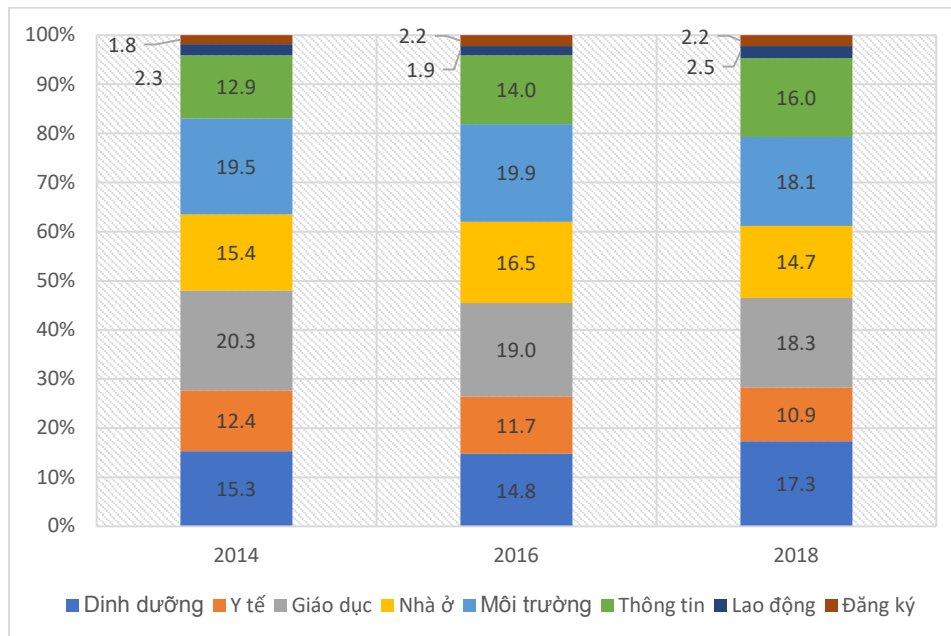
Bảng 12: Chỉ số nghèo đa chiều (MPI)

Chỉ số	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018
Tỷ lệ nghèo ( <i>H</i> )	21,2%	19,1%	14,5%
Mức độ nghèo trung bình ( <i>A</i> )	32,9%	32,3%	32,5%
$MPI = H \cdot A$	0,070	0,062	0,047

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS*

Chỉ số nghèo cho phép phân tích riêng các chiều trong 8 chiều nghèo và các chỉ tiêu đóng góp vào tình trạng nghèo để tìm hiểu sâu hơn yếu tố nào dẫn đến tình trạng nghèo. Kết quả phân tích cho thấy chiều môi trường, giáo dục, dinh dưỡng và thông tin là các chiều đóng góp nhiều nhất vào chỉ số nghèo đa chiều MPI. Cụ thể hơn, thiếu tiếp cận với nước sạch, vệ sinh và xử lý rác thải (chiều môi trường), thiếu tiếp cận với đồ chơi, truyện sách và nhập học đúng tuổi (chiều giáo dục), thiếu lượng dinh dưỡng và các nhóm thực phẩm đa dạng phù hợp (chiều dinh dưỡng), thiếu tiếp cận với thông tin và phương tiện như điện thoại, Internet, máy vi tính, đài và tivi (chiều thông tin) là nguyên nhân quan trọng dẫn tới thực trạng nghèo đa chiều ở trẻ em Việt Nam. Tình trạng lao động trẻ em và không được đăng ký hành chính (khai sinh và hộ khẩu) chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong nghèo đa chiều ở trẻ em.

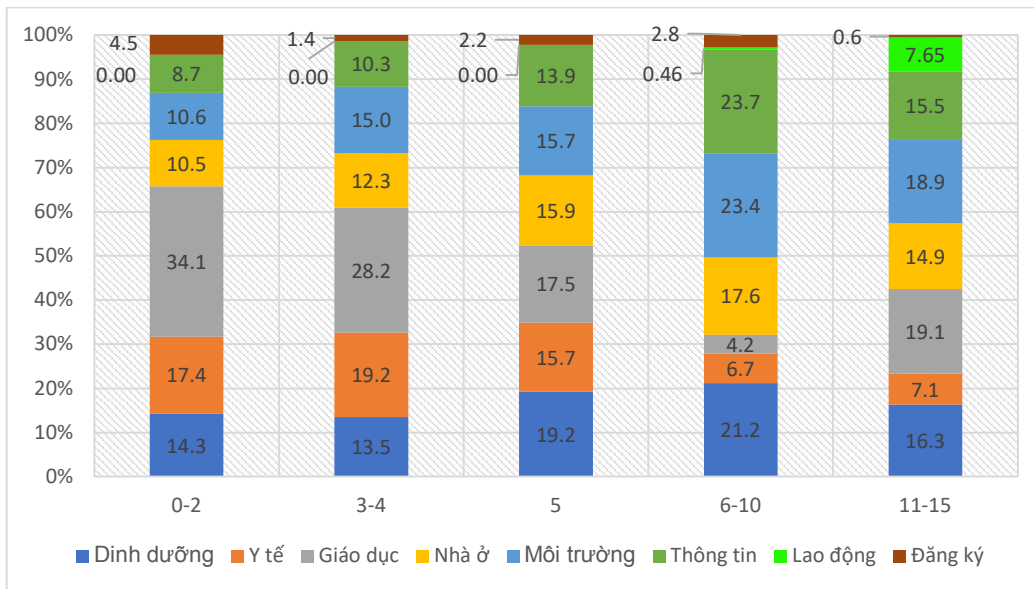
Hình 3: Tỷ lệ đóng góp của các chiều vào chỉ số nghèo đa chiều (%)



*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS*

Phân tích sâu cho từng nhóm tuổi, ta thấy mỗi nhóm tuổi khác nhau có những nguyên nhân chủ yếu khác nhau dẫn đến thực trạng nghèo đa chiều. Đối với nhóm trẻ từ 0 đến 4 tuổi thì đóng góp nhiều nhất vào tình trạng nghèo đa chiều là thiếu hụt ở chiều giáo dục (gồm các chỉ số đi học đúng tuổi, đồ chơi và sách truyện), tiếp theo là thiếu hụt ở chiều y tế (gồm các chỉ số khám chữa bệnh và nguy cơ từ rượu và thuốc lá). Với nhóm trẻ 5 tuổi thì mức độ đóng góp của các chiều vào chỉ số nghèo đa chiều là khá đồng đều nhau (trừ chiều đăng ký hành chính, đóng góp rất ít chỉ 0,6%). Với nhóm từ 6 đến 10 tuổi thì 3 chiều đóng góp nhiều vào nghèo đa chiều là chiều môi trường, thông tin và dinh dưỡng. Đây là 3 chiều mà các chỉ số đo lường đều ở cấp hộ gia đình. Với nhóm từ 11 đến 15 tuổi thì chiều lao động trẻ em đóng góp lớn hơn, còn 5 chiều còn lại đóng góp khá đồng đều khoảng từ 15% đến 19% tới chỉ số nghèo đa chiều của nhóm trẻ này.

Hình 4: Tỷ lệ đóng góp của các chiều vào chỉ số nghèo đa chiều theo nhóm tuổi, 2018 (%)



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS

Một câu hỏi quan trọng là đóng góp của các nhóm dân số vào chỉ số nghèo đa chiều chung như thế nào. Bảng dưới đây phân tích tỷ lệ đóng góp của các vùng địa lý vào chỉ số nghèo đa chiều trẻ em của cả nước. Vùng TDMNPB có tỷ trọng trẻ em thấp hơn so với các vùng khác (17,2% năm 2018) nhưng lại chiếm tỷ lệ cao trong trẻ em nghèo đa chiều (34,8% năm 2018). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có dân số trẻ em lớn nhưng có tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em thấp nên sự đóng góp của hai vùng này vào nghèo đa chiều chung là nhỏ hơn các vùng khác.

Theo thành thị, nông thôn thì trẻ em nghèo đa chiều ở Việt Nam chủ yếu là ở nông thôn. Trong khi tỷ trọng trẻ em nghiên cứu ở nông thôn là 69,5% tổng số trẻ em nghiên cứu, tỷ trọng trẻ em nghèo đa chiều lên đến 89,4% hay cứ 10 trẻ em nghèo đa chiều ở Việt Nam thì có gần 9 trẻ sống ở nông thôn.

Bảng 13: Cơ cấu trẻ em nghèo đa chiều theo vùng địa lý (%)

	Năm 2014		Năm 2016		Năm 2018	
	Tỷ lệ trẻ em	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	Tỷ lệ trẻ em	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	Tỷ lệ trẻ em	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
<b>Tổng</b>	100	100	100	100	100	100
<b>6 vùng kinh tế</b>						
ĐBSH	22,5	7,4	21,9	6,2	21,7	5,9
TDMNPB	14,5	27,6	15,9	28,7	17,2	34,8
BTB và DHMT	21,2	19,1	22,6	24,1	23,9	22,8
Tây Nguyên	7,5	14,5	7,9	13,5	7,8	13,7
Đông Nam Bộ	15,6	7,1	14,0	7,7	14,0	6,4
ĐBSCL	18,8	24,4	17,7	19,9	15,3	16,5
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	31,5	13,2	29,1	12,7	30,5	10,6
Nông thôn	68,5	86,8	70,9	87,3	69,5	89,4

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS*

Theo nhóm tuổi thì nhóm trẻ nhỏ 0-2 tuổi chiếm tỷ lệ 16,8% của tổng số trẻ em 0-15 tuổi nhưng chiếm tới 30,6% của trẻ em nghèo (vào năm 2018). Nhóm tuổi có đóng góp vào số trẻ em nghèo đa chiều lớn tiếp theo là nhóm 11-15 tuổi (25,1% năm 2018).

Theo dân tộc thì trong số trẻ em nghèo đa chiều ở Việt Nam thì 62,1% (năm 2018) là trẻ em dân tộc thiểu số, trong khi số trẻ dân tộc thiểu số chỉ chiếm 19,4% (năm 2018) trong tổng số trẻ em nghiên cứu. Phát hiện này cũng nhất quán với phát hiện ở phần trên là trẻ em dân tộc thiểu số có tỷ lệ thiếu hụt cao hơn trẻ em Kinh/Hoa ở tất cả các chỉ tiêu nghèo.

Bảng 14: Cơ cấu trẻ em nghèo đa chiều theo đặc điểm nhân khẩu học của trẻ (%)

	Năm 2014		Năm 2016		Năm 2018	
	Tỷ lệ trẻ em	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	Tỷ lệ trẻ em	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	Tỷ lệ trẻ em	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
<b>Tổng</b>	100	100	100	100	100	100
<b>Giới tính</b>						
Nam	51,3	52,6	51,3	51,2	51,4	52,4
Nữ	48,7	47,4	48,7	48,8	48,6	47,7
<b>Nhóm tuổi</b>						
0 đến 2	19,7	31,0	17,6	27,5	16,8	30,6
3 đến 4	11,5	15,8	14,2	21,1	12,6	17,8
5 tuổi	6,4	6,5	5,9	5,6	6,9	6,6
6 đến 10 tuổi	31,8	21,0	31,1	20,3	32,1	19,9
11 đến 15 tuổi	30,6	25,7	31,3	25,5	31,6	25,1
<b>Dân tộc</b>						

	Năm 2014		Năm 2016		Năm 2018	
	Tỷ lệ trẻ em	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	Tỷ lệ trẻ em	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	Tỷ lệ trẻ em	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
Thiếu số	17,4	50,4	20,0	54,9	19,4	62,1
Kinh/Hoa	82,6	49,7	80,0	45,1	80,7	37,9

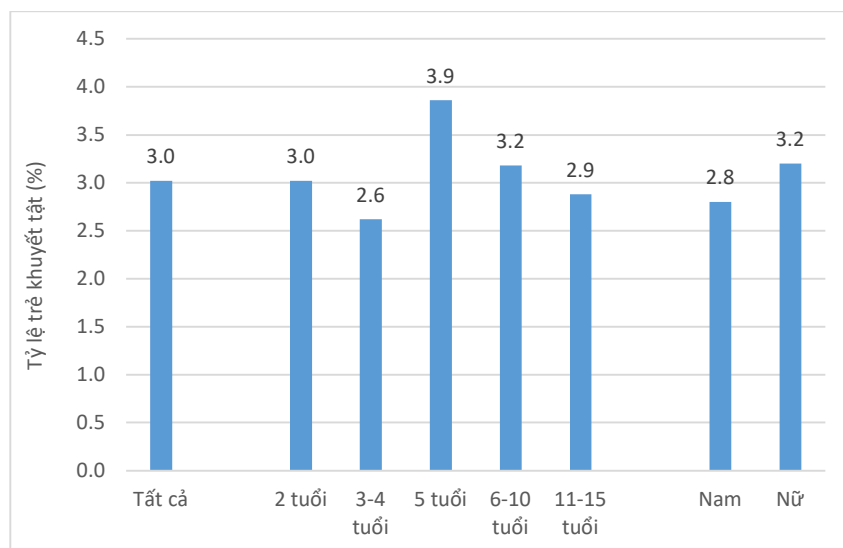
*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu KSMS*

## 4. KHUYẾT TẬT VÀ NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM

### 4.1. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật từ 2-15 tuổi

Để phân tích mối liên hệ giữa tình trạng khuyết tật và tình trạng nghèo đa chiều ở trẻ, chúng tôi sử dụng số liệu từ ĐTKT 2016. Trẻ em được xác định là khuyết tật nếu họ gặp nhiều khó khăn hoặc không thể thực hiện các hoạt động cơ bản như đi bộ, nghe, nhìn, ghi nhớ, tập trung, giao tiếp và tự chăm sóc bản thân. Thông tin về tình trạng khuyết tật được thu thập cho trẻ em từ 2 tuổi trở lên. Do vậy trong phần này chúng tôi phân tích nghèo đa chiều và khuyết tật cho trẻ 2-15 tuổi. Theo ước lượng từ ĐTKT 2016, có 3% trẻ em từ 2-15 tuổi là trẻ khuyết tật, tức là có gần 900 nghìn trẻ em từ 2-15 tuổi khuyết tật. Hình dưới đây cho thấy tỷ lệ khuyết tật ở nhóm trẻ 5 tuổi cao hơn các nhóm khác, và ở nhóm bé gái cao hơn bé nam, tuy nhiên sự chênh lệch giữa nam và nữ không có ý nghĩa thống kê.

Hình 5: Tỷ lệ trẻ khuyết tật (%)



*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu ĐTKT 2016*

## 4.2. Tỷ lệ thiếu hụt các chiều

Mục tiêu chính của ĐTKT 2016 là thu thập thông tin về tình trạng khuyết tật nên có thiết kế bảng hỏi khác với KSMS. Do vậy ĐTKT 2016 không có đủ thông tin về 19 chỉ số của 8 chiều nghèo trẻ em. ĐTKT 2016 chỉ cho phép xây dựng được chỉ số nghèo đa chiều trẻ em với 6 chiều và 12 chỉ số (Danh sách chỉ số và quyền số được trình bày ở Phần phụ lục). Bảng dưới đây trình bày tỷ lệ thiếu hụt của trẻ em ở các chỉ số này. Chúng ta có thể thấy trẻ em khuyết tật có tỷ lệ thiếu hụt cao hơn trẻ không khuyết tật ở tất cả các chỉ số. Các chỉ số có mức độ thiếu hụt chênh lệch nhiều giữa nhóm trẻ khuyết tật và không khuyết tật là những chỉ số ở chiều phát triển: đi học đúng cấp (26,3% so với 9,0%); đồ chơi (26,9% so với 15,6%); sách, truyện (68,3% so với 62,1%). Hạn chế trong tiếp cận giáo dục của trẻ khuyết tật sẽ là rào cản lớn đối với việc tiếp cận việc làm bền vững và thu nhập của trẻ khuyết tật khi trưởng thành. Điều này có thể sẽ dẫn tới nghèo đói kinh niên và liên thế hệ ở những người khuyết tật.

Bảng 15: Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số nghèo đa chiều theo tình trạng khuyết tật (%)

Chiều	Chỉ số	Chung	Trẻ không khuyết tật	Trẻ khuyết tật
Y tế	Khám sức khỏe	14,74	14,71	15,71
	Bảo hiểm y tế	2,72	2,68	4,02
Giáo dục	Đi học đúng cấp	9,54	9	26,31
	Đồ chơi	15,95	15,64	26,93
	Sách, truyện	62,29	62,12	68,26
Nhà ở	Nhà kiên cố	9,9	9,78	13,79
	Diện tích nhà ở	13,14	13,1	14,46
Môi trường	Nước hợp vệ sinh	7,38	7,33	9,05
	Nhà tiêu hợp vệ sinh	22,52	22,27	30,42
Tiếp cận thông tin	Điện thoại, internet	3,93	3,9	4,92
	Tivi, đài, máy tính	6,21	6,09	10,12
Đăng ký	Giấy khai sinh	1,04	0,99	2,78

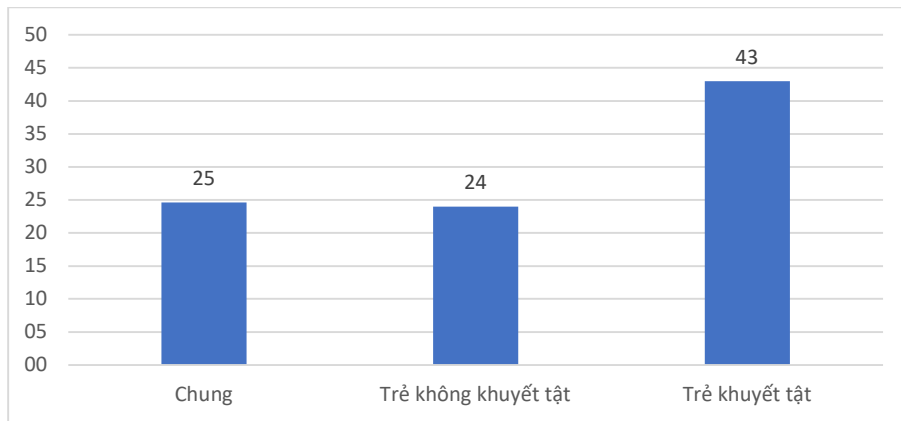
*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu ĐTKT*

Không chỉ với các chỉ số đo lường ở cấp cá nhân, trẻ em khuyết tật cũng có mức thiếu hụt cao hơn trẻ không khuyết tật ở các chỉ số đo lường ở cấp hộ như như các chỉ số về nhà ở, môi trường, tiếp cận thông tin. Trẻ khuyết tật có tỷ lệ sống trong những hộ có điều kiện nhà ở hạn chế cao hơn nhóm trẻ không khuyết tật. Chính vì vậy trẻ khuyết tật không chỉ thiệt thòi về tiếp cận giáo dục phát triển của bản thân mà còn bị thiếu hụt về điều kiện sống của gia đình.

### 4.3. Nghèo đa chiều ở trẻ khuyết tật

Bảng dưới cho thấy tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều cao hơn hẳn ở nhóm trẻ khuyết tật so với trẻ không khuyết tật ở tất cả các ngưỡng cắt khác nhau. Với ngưỡng cắt bằng 1/5 (*ngưỡng dùng để phân tích nghèo đa chiều trong báo cáo này*) thì tỷ lệ trẻ em khuyết tật nghèo đa chiều là 43.0% cao gần gấp đôi so với nhóm trẻ không khuyết tật (24.0%). Như vậy gần một nửa số trẻ em khuyết tật là trẻ em nghèo đa chiều.

Hình 6: Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em theo tình trạng khuyết tật (%)



*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu ĐTKT*

Bảng 16 dưới đây trình bày tỷ lệ nghèo đa chiều ở trẻ khuyết tật và trẻ không khuyết tật, phân tổ theo tuổi và giới tính của trẻ. Trẻ khuyết tật có tỷ lệ nghèo cao hơn ở tất cả các nhóm tuổi. Hai nhóm trẻ khuyết tật có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất là nhóm 2 tuổi và nhóm 11 đến 15 tuổi (tỷ lệ nghèo đa chiều lần lượt là 49,0% và 49,3%). Gần một nửa trẻ em khuyết tật 2 tuổi và từ 11 đến 15 tuổi đang trong tình trạng nghèo đa chiều.

Bảng 16: Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em theo tình trạng khuyết tật và đặc điểm nhân khẩu học (%)

	Chung	Trẻ không khuyết tật	Trẻ khuyết tật
<b>Chung</b>	24,6	24,0	43,0
<b>Nhóm tuổi</b>			
2 tuổi	28,1	27,4	49,0
3 đến 4 tuổi	28,4	28,1	40,7
5 tuổi	18,8	18,0	38,8
6 đến 10 tuổi	20,9	20,3	38,4
11 đến 15 tuổi	27,2	26,6	49,3
<b>Giới tính</b>			
Nam	24,7	24,1	44,8
Nữ	24,6	24,0	41,6

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu ĐTKT*

Trẻ em khuyết tật ở vùng TDMNPB có tỷ lệ nghèo đa chiều là 57,6%, tức là cứ 10 trẻ khuyết tật ở vùng này có đến gần 6 trẻ nghèo đa chiều. Tiếp theo là vùng ĐBSCL với tỷ lệ trẻ em khuyết tật nghèo đa chiều lên đến 47,1%. Tỷ lệ nghèo đa chiều ở trẻ em khuyết tật vùng nông thôn cũng rất cao, 47,1%, cao hơn hẳn so với trẻ khuyết tật ở khu vực thành thị. Mặc dù những hộ gia đình ở thành thị sẽ có điều kiện tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, nước sạch, vệ sinh hay thông tin truyền thông nhưng trẻ em khuyết tật ở thành thị vẫn có tỷ lệ cao là nghèo đa chiều khá cao, ở mức 28%. Trẻ em dân tộc thiểu số khuyết tật có tỷ lệ nghèo đa chiều rất cao, lên tới 71,6%.

Bảng 17: Tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em theo địa lý và dân tộc (%)

	Chung	Trẻ không khuyết tật	Trẻ khuyết tật
<b>Chung</b>	24,6	24,0	43,0
<b>6 vùng kinh tế</b>			
ĐBSH	9,61	9,1	30,8
TDMNPB	45,9	45,4	57,6
BTB và DHMT	22,7	22,3	38,1
Tây Nguyên	40,2	40,2	40,9
Đông Nam Bộ	12,3	11,9	34,1
ĐBSCL	31,9	31,3	47,1
<b>Khu vực</b>			
Thành thị	10,9	10,5	28,0
Nông thôn	29,8	29,3	47,8
<b>Dân tộc</b>			
Thiểu số	61,3	60,9	71,6
Kinh/Hoa	15,8	15,2	34,5

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu ĐTKT

Phân tích trên cho thấy tình trạng nghèo đa chiều của trẻ khuyết tật nghiêm trọng hơn nhiều so với trẻ không khuyết tật ở tất cả các nhóm. Điều đó cũng có nghĩa là việc hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho trẻ em khuyết tật cần được tăng cường ở tất cả các vùng và nhóm trẻ.

Bảng 18: Chỉ số nghèo đa chiều trẻ em theo tình trạng khuyết tật

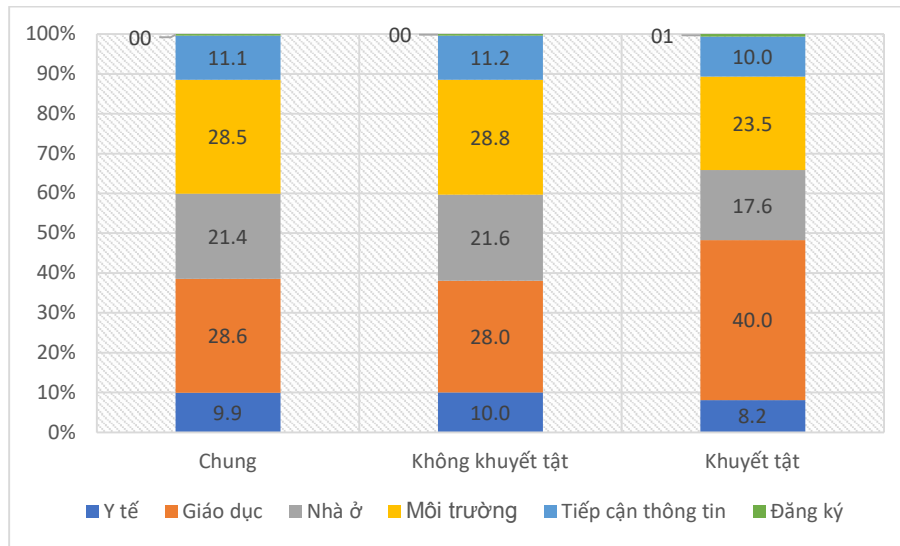
Chỉ số	Chung	Trẻ không khuyết tật	Trẻ khuyết tật
Tỷ lệ nghèo (H)	24,6%	24,0%	43,0%
Mức độ nghèo trung bình (A)	31,6%	31,6%	31,3%
MPI = H*A	0,08	0,06	0,13

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu ĐTKT



Chỉ số nghèo đa chiều MPI của trẻ khuyết tật cao hơn nhiều trẻ không khuyết tật. Nguyên nhân của sự chênh lệch về chỉ số nghèo đa chiều giữa hai nhóm trẻ là do sự chênh lệch lớn về tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (H) giữa hai nhóm trẻ. Mức độ nghèo đa chiều trung bình (A) giữa trẻ khuyết tật và không khuyết tật không có sự khác biệt.

Hình 7: Tỷ lệ đóng góp của các chiều vào chỉ số nghèo đa chiều trẻ em theo tình trạng khuyết tật (%)



Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu Điều tra khuyết tật 2016

Để cung cấp thông tin cho việc thiết kế chính sách giảm nghèo đa chiều ở trẻ em khuyết tật thì chúng ta cần biết mức độ đóng góp của các chiều nghèo đến tình trạng nghèo đa chiều chung. Hình trên cho thấy mức độ đóng góp của các chiều vào tình trạng nghèo đa chiều có cơ cấu tương tự nhau giữa trẻ khuyết tật và trẻ không khuyết tật. Chiều phát triển với các chỉ số về tiếp cận giáo dục, sách truyện có mức đóng góp vào nghèo đa chiều chung cao nhất bằng 40.0% đối với trẻ khuyết tật. Chiều tiếp theo có tác động lớn đến tình trạng nghèo đa chiều của trẻ khuyết tật là môi trường (đóng góp 23,5%), bao gồm các chỉ số về nước sạch và nhà vệ sinh. Đây là những chỉ số liên quan đến đặc điểm hộ gia đình trẻ đang sống. Tiếp theo là các chiều nhà ở, thông tin và y tế với tỷ lệ đóng góp lần lượt là 17,6%, 10,0% và 8,2%. Chiều đăng ký hành chính có mức độ đóng góp vào nghèo đa chiều chung rất thấp vì tỷ lệ trẻ em không có giấy đăng ký giấy khai sinh cho trẻ em Việt Nam rất thấp.

## 5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 5.1. Kết luận chính

Nghèo là một hiện tượng đa chiều, trong đó trẻ em dễ bị tổn thương hơn người lớn. Kết quả phân tích từ KSMS 2014-2018 cho thấy tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều giảm nhanh qua các năm. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều giảm từ 21.2% vào năm 2014 xuống còn 14.5% vào năm 2018. Nghèo đa chiều trẻ em giảm ở tất cả vùng địa lý cũng như các nhóm dân số, tuy vậy vẫn còn sự chênh lệch khá lớn.

Tỷ lệ nghèo đa chiều vẫn còn cao ở một số nhóm trẻ em. Trong các nhóm tuổi, trẻ 0-2 tuổi có tỷ lệ nghèo cao nhất (26,4% năm 2018), trong khi nhóm 6-10 tuổi có mức nghèo thấp nhất (9% năm 2018). Trẻ em ở TDMNPB và Tây Nguyên có tỷ lệ nghèo đa chiều và tỷ lệ thiếu hụt ở các chiều nghèo cao hơn nhiều so với trẻ em ở các vùng khác. Đây cũng là hai vùng tập trung nhiều dân tộc thiểu số. Trong khi đó, trẻ em ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Nam bộ có tỷ lệ nghèo thấp nhất cả nước. Nghèo đa chiều ở trẻ em dân tộc thiểu số ở mức đáng báo động với gần một nửa (46,4%) trẻ dân tộc thiểu số sống trong nghèo đa chiều. Ngoại trừ bảo hiểm y tế được chính phủ cấp miễn phí cho trẻ em nghèo và dân tộc thiểu số thì trẻ em dân tộc thiểu số có tỷ lệ thiếu hụt ở tất cả các chỉ số đo lường nghèo đa chiều cao hơn nhiều so với trẻ em dân tộc Kinh và Hoa. Tuy nhiên, có bảo hiểm y tế không đồng nghĩa với được tiếp cận với dịch vụ y tế. Trẻ em dân tộc và nông thôn có tỷ lệ khám chữa bệnh thấp hơn trẻ em người Kinh/Hoa và trẻ em thành thị.

Trẻ em khuyết tật có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gần gấp đôi trẻ em không khuyết tật (43,0% so với 24.0%). Ở tất cả các chiều của nghèo đa chiều, trẻ em khuyết tật đều có tỷ lệ thiếu hụt cao hơn nhiều so với trẻ em không khuyết tật. Những chỉ số có mức độ chênh lệch lớn giữa trẻ khuyết tật và trẻ không khuyết tật là chỉ số về giáo dục và phát triển. Điều kiện nhà ở và môi trường của trẻ khuyết tật cũng kém hơn trẻ khác. Hạn chế trong tiếp cận giáo dục và môi trường hợp vệ sinh sẽ ảnh hưởng tới sự phát triển và sức khỏe của trẻ khuyết tật, và trở thành rào cản tiếp cận cơ hội việc làm và có được công việc bền vững của trẻ khi trưởng thành.

Xét về tổng thể tình trạng nghèo đa chiều, ta thấy môi trường sống, giáo dục, dinh dưỡng và tiếp cận thông tin là các chiều chủ yếu đóng góp vào chỉ số nghèo đa chiều chung. Giảm bớt sự thiếu hụt ở các chiều này sẽ góp phần giảm nhanh nghèo đa chiều trẻ em. Trong khi các chỉ tiêu về môi trường sống và giáo dục cho trẻ em đã có sự cải thiện qua các năm 2014-2018 (tỷ lệ trẻ em thiếu hụt ở các chiều này giảm) thì ở các chỉ tiêu về dinh dưỡng và thông tin, không quan sát được sự tiến bộ, cụ thể là tỷ lệ trẻ em thiếu hụt

ở các chiều dinh dưỡng và thông tin tăng qua các năm 2014 - 2018. Ngoài ra, hơn một nửa trẻ em nghèo đa chiều không ở trong các hộ nghèo được xác định theo thước đo nghèo đa chiều của quốc gia. Điều này đồng nghĩa với việc hơn một nửa trẻ em nghèo đa chiều không được tiếp cận các chương trình giảm nghèo quốc gia.

## **5.2. Khuyến nghị chính sách**

Căn cứ vào những phát hiện phân tích ở trên, báo cáo đề xuất một số khuyến nghị chính sách như sau.

Thứ nhất, hơn một nửa số trẻ em nghèo đa chiều không thuộc hộ nghèo được xác định theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia. Như vậy những trẻ em nghèo đa chiều này không thể tiếp cận được tới các chương trình trợ giúp giảm nghèo quốc gia. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của việc chuẩn hóa các công cụ đo lường trẻ em, xác định đầy đủ trẻ em nghèo đa chiều nhằm đảm bảo không bỏ sót trẻ em nghèo nào. Nghèo đa chiều ở trẻ em khác với nghèo đa chiều trong hộ gia đình, vì vậy, cần có phương pháp xác định tình trạng nghèo đa chiều ở trẻ em sử dụng hệ thống chỉ tiêu về nghèo trẻ em phù hợp. Sau đó, chính phủ cần ban hành phương pháp đo lường nghèo đa chiều trẻ em ở Việt Nam để thực hiện thống nhất. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá nghèo đa chiều trẻ em sẽ trở thành công cụ hiệu quả và cần thiết để giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (SDG) của Việt Nam về trẻ em. Việc đánh giá nghèo đa chiều trẻ em cần được thực hiện thường xuyên, định kỳ để cập nhật, xem xét những thay đổi, qua đó xây dựng chính sách giảm nghèo đa chiều trẻ em phù hợp.

Thứ hai, cần có chính sách đảm bảo tốt hơn nhu cầu cơ bản về giáo dục và y tế, tập trung vào một số nhóm trẻ cụ thể. Về giáo dục, cần hỗ trợ trẻ ở nhóm 3 – 4 tuổi và 11 – 15 tuổi và trẻ em ở các vùng miền núi và dân tộc thiểu số, nhóm trẻ khuyết tật. Đây là các nhóm trẻ em có tỷ lệ thiếu sách truyện cao và tỷ lệ đi học đúng tuổi thấp. Về y tế, mặc dù trẻ nhỏ dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm miễn phí nhưng tỷ lệ trẻ nhỏ sử dụng dịch vụ y tế ở các nhóm nghèo và nhóm dân tộc thiểu số còn rất thấp. Tăng cường chất lượng và việc tiếp cận các dịch vụ y tế cho trẻ nhỏ là hết sức cần thiết.

Thứ ba, cần xây dựng chính sách giảm nghèo phù hợp cho từng nhóm trẻ em khác nhau như trẻ em thành thị và trẻ em nông thôn, trẻ ở các nhóm tuổi khác nhau, và trẻ em ở các vùng miền khác nhau. Vì trẻ em ở những nhóm khác nhau có tình trạng nghèo đa chiều khác nhau và mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản khác nhau. Chẳng hạn đối với trẻ em ở khu vực nông thôn, ở vùng TDMNPB và Tây Nguyên, và trẻ dân tộc

thiếu số, vấn đề tiếp cận nhà tiêu hợp vệ sinh và nước sạch cần phải được chú trọng đầu tư hơn.

Thứ tư là vấn đề nghèo đa chiều ở trẻ khuyết tật là hết sức nghiêm trọng. Trẻ em khuyết tật có mức độ thiếu hụt cao hơn trẻ không khuyết tật ở tất cả các chỉ số đánh giá. Đặc biệt trầm trọng với các chỉ số đánh giá trong chiều giáo dục. Trẻ em khuyết tật cũng phải sống trong điều kiện sống kém hơn trẻ em không khuyết tật. Trẻ em khuyết tật không chỉ là đối tượng yếu thế hơn mà còn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản kém hơn nhiều so với trẻ không khuyết tật. Chính vì vậy các chính sách hỗ trợ trẻ em khuyết tật cần phải chú trọng.

Cuối cùng, các chỉ số nghèo đo lường nghèo đa chiều trẻ em cần tiếp tục được hoàn thiện. Chiều sức khỏe và dinh dưỡng hiện nay chưa được đo lường ở cấp trẻ mà phải dùng dùng mức dinh dưỡng chung của hộ để làm đại diện cho dinh dưỡng của trẻ em. Các chỉ số liên quan đến dinh dưỡng của trẻ em như chiều cao, cân nặng hay khẩu phần ăn trong ngày nên được cân nhắc để đưa vào Bảng hỏi của KSMS để đo lường nghèo đa chiều một cách tốt hơn. Các chỉ số đo lường nghèo đa chiều trẻ em cần được vào hệ thống chỉ tiêu quốc gia để phục vụ giám sát trẻ em nghèo đa chiều ở tầm vĩ mô.

## Tài liệu tham khảo

Alkire, Sabina, and James Foster. (2011). "Counting and multidimensional poverty measurement." *Journal of Public Economics* 95(7): 476-487.

Bartram, J., and Cairncross, S. 2010, "Hygiene, Sanitation, and Water: Forgotten Foundations of Health", *PLoS Medicine*, vol. 7, no. 11, pp. e1000367.

Boschi-Pinto, C., Velebit, L. & Shibuya, K. 2008, "Estimating child mortality due to diarrhoea in developing countries", World Health Organization. *Bulletin of the World Health Organization*, vol. 86, no. 9, pp. 710-7.

Hanushek, E., and Woessmann, L. (2008), "The Role of Cognitive Skills in Economic Development", *Journal of Economic Literature*, 46(3), 607 - 668.

Lanjouw, P., Marra, M., and Nguyen, C. 2017. "Vietnam's Evolving Poverty Index Map: Patterns and Implications for Policy," *Social Indicators Research: An International and Interdisciplinary Journal for Quality-of-Life Measurement*, vol. 133(1), pages 93-118.

Schultz, T. P. (2002). Why governments should invest more to educate girls. *World Development*, 30(2), 207–225.

Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo cũng liên tục giảm xuống. Trong giai đoạn 2010-2018 tỷ lệ người nghèo theo chuẩn nghèo chi tiêu của Tổng cục Thống kê Việt Nam và Ngân hàng thế giới giảm từ 20.5% xuống còn 6.7%.

UNGA (United Nations General Assembly) (2006) Promotion and protection of the rights of children, Report of the Third Committee, New York: United Nations.

UNICEF (2019), Hoàn thiện đo lường Nghèo đa chiều trẻ em ở Việt Nam, UNICEF Vietnam.

World Bank (2012), 2012 Vietnam poverty assessment : well begun, not yet done - Vietnam's remarkable progress on poverty reduction and the emerging challenges, The World Bank.

## Phụ lục

Bảng P.1. Chỉ số đo lường nghèo đa chiều của trẻ em khuyết tật

Chiều	Chỉ số đo lường	Ngưỡng cắt	Quyền số			
			Tuổi 0-2	Tuổi 3-4	Tuổi 5	Tuổi 6-15
Y tế	<i>Khám, chữa bệnh</i>	Trẻ em (0-4) không sử dụng dịch vụ y tế tại các trung tâm y tế trong 12 tháng qua	1/6	1/6		
	<i>Bảo hiểm y tế</i>	Trẻ em (6-15) không có bảo hiểm y tế				1/5
Giáo dục	<i>Đi học</i>	Trẻ em (3-15) không đi học		1/18	1/4	1/5
	<i>Đồ chơi</i>	Trẻ em (0-4) không có đồ chơi	1/12	1/18		
	<i>Sách, truyện tranh</i>	Trẻ em (0-4) không có sách hoặc truyện tranh	1/12	1/18		
Nhà ở	<i>Chất lượng nhà</i>	Trẻ em (0-15) không sống trong nhà kiên cố	1/12	1/12	1/8	1/10
	<i>Diện tích ở</i>	Trẻ em (0-15) sống trong nhà có diện tích bình quân dưới 8m <sup>2</sup>	1/12	1/12	1/8	1/10
Môi trường	<i>Nước hợp vệ sinh</i>	Trẻ em (0-15) trong hộ không có nước hợp vệ sinh	1/12	1/12	1/8	1/10
	<i>Hố xí hợp vệ sinh</i>	Trẻ em (0-15) trong hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh	1/12	1/12	1/8	1/10
Tiếp cận thông tin	<i>Phương tiện trao đổi thông tin</i>	Trẻ em (0-15) trong hộ không có điện thoại hay internet	1/12	1/12	1/8	1/10
	<i>Thông tin đại chúng</i>	Trẻ em (0-15) trong hộ không có tivi, đài và máy tính	1/12	1/12	1/8	1/10
<b>Đăng ký hành chính</b>	<i>Giấy khai sinh</i>	Trẻ em (0-4) không có giấy khai sinh	1/6	1/6		